



Số: 1615/CBTT – BVB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT (VIET CAPITAL BANK)**

Trụ sở chính: Tòa nhà HM Town, số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 028) 62 679 679 Fax: (+84 028) 62 638 668

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Phạm Anh Tú**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 28/10/2020, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bản Việt đã ban hành Quyết định số 108/20/QĐ-HĐQT về việc Thông qua nội dung chi tiết Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 (trái phiếu Loại B) năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các văn bản đính kèm:

- Quyết định số 106/20/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2020 về việc Điều chỉnh phương án phát hành trái phiếu năm 2020
- Quyết định số 108/20/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2020 về việc Thông qua nội dung chi tiết Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 (trái phiếu Loại B) năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Phương án Phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Phụ lục Công bố thông tin trước đợt phát hành trái phiếu (kèm theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 của Chính phủ)
- Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tú

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Vp. HĐQT, TGD (để báo cáo)
- Lưu P. Hành chính

Phạm Anh Tú

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh phương án phát hành Trái phiếu năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH-12 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Quyết định số 96/20/QĐ-HĐQT ngày 03/09/2020 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án phát hành Trái phiếu năm 2020;
- Xét Tờ trình số 217/2020/TTr-SP&MKT ngày 27/10/2020 của Phòng Sản phẩm và Marketing về việc điều chỉnh phương án Phát hành trái phiếu;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu ý kiến Hội đồng quản trị số 06/10/20/BBKP ngày 28/10/2020 về việc thông qua Phiếu lấy ý kiến số 06/10/20/PLYK-HĐQT ngày 27/10/2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phương án phát hành Trái phiếu theo nội dung Tờ trình số 217/2020/TTr-SP&MKT ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Phòng Sản phẩm và Marketing đã được Tổng Giám đốc thông qua như sau:

Phương án trước khi điều chỉnh

Nội dung sản phẩm	Trái phiếu Loại A	Trái phiếu Loại B
Chuyển đổi	Không	Không
Kèm chứng quyền	Không	Không
Mệnh giá tối thiểu	1 tỷ VND/trái phiếu	10 triệu VND/trái phiếu
Giá phát hành	Bằng mệnh giá	Bằng mệnh giá
Kỳ hạn	Từ trên 1 năm đến 3 năm	Từ 6 năm đến 8 năm
Tài sản bảo đảm	Danh mục Trái phiếu chính phủ	Không có
% TSBD/Giá trị phát hành	Tối đa 115%	Không có
Các đặc điểm khác	BĐH lựa chọn theo thông lệ thị trường	BĐH lựa chọn để tăng tính hấp dẫn với Khách hàng mục tiêu, thực hiện được mục tiêu tăng vốn cấp 2
Khách hàng mục tiêu chính	Định chế tài chính (bao gồm cả CTCK, công ty quản lý quỹ)	KHCN
Hình thức phát hành	Riêng lẻ	Ra công chúng

Nội dung sản phẩm	Trái phiếu Loại A	Trái phiếu Loại B
Tổ chức tư vấn	BDH lựa chọn tùy theo khả năng bán của đơn vị tư vấn	Chỉ định CTCK Bản Việt là đơn vị tư vấn, trừ khi không thể thương thảo được một số nội dung thương mại
Lãi suất all-in dự kiến (bao gồm các chi phí phát hành)	Từ 5.5% đến 6.5% tùy theo kỳ hạn và thị trường	Tùy theo khả năng tiêu thụ của thị trường
Kỳ trả lãi	Cuối hàng năm	Cuối hàng năm
Cơ chế tài chính	Các khối Kinh doanh nhận thu nhập & chịu chi phí theo quy định hiện hành	Các khối Kinh doanh nhận TN & CP sau khi được loại trừ phần chi phí do ALM gánh nhờ những đóng góp cho việc tăng vốn cấp 2; Mức chi sẽ chi phí cụ thể do BDH xem xét sau.
Tổng quy mô phát hành 2020 và Quý 1/2021	Từ 2.000 tỷ đến 2.500 tỷ	Tối đa 1.000 tỷ
	(Tổng quy mô 2 loại trái phiếu là 3.000 tỷ và cơ cấu mỗi loại do BDH chủ động theo thị trường và quy mô phát hành được trái phiếu loại B)	

Phương án sau khi điều chỉnh

Nội dung sản phẩm	Trái phiếu Loại A	Trái phiếu Loại B
Chuyển đổi	Không	Không
Kèm chứng quyền	Không	Không
Mệnh giá tối thiểu	1 tỷ VND/trái phiếu	500 triệu VND/trái phiếu
Giá phát hành	Bằng mệnh giá	Bằng mệnh giá
Kỳ hạn	Từ trên 1 năm đến 3 năm	Từ 6 năm đến 8 năm
Tài sản bảo đảm	Danh mục Trái phiếu chính phủ	Không có
% TSBD/Giá trị phát hành	Tối đa 115%	Không có
Các đặc điểm khác	BDH lựa chọn theo thông lệ thị trường	BDH lựa chọn để tăng tính hấp dẫn với Khách hàng mục tiêu, thực hiện được mục tiêu tăng vốn cấp 2
Khách hàng mục tiêu chính	Định chế tài chính (bao gồm cả CTCK, công ty quản lý quỹ)	KHCN & KHDN
Hình thức phát hành	Riêng lẻ	Riêng lẻ

Nội dung sản phẩm	Trái phiếu Loại A	Trái phiếu Loại B
Tổ chức tư vấn	BDH lựa chọn tùy theo khả năng bán của đơn vị tư vấn	Chỉ định CTCK Bản Việt là đơn vị tư vấn, trừ khi không thể thương thảo được một số nội dung thương mại
Lãi suất all-in dự kiến (bao gồm các chi phí phát hành)	Từ 5.5% đến 6.5% tùy theo kỳ hạn và thị trường	Tùy theo khả năng tiêu thụ của thị trường
Kỳ trả lãi	Cuối hàng năm	Cuối hàng năm
Cơ chế tài chính	Các khối Kinh doanh nhận thu nhập & chịu chi phí theo quy định hiện hành	Các khối Kinh doanh nhận TN & CP sau khi được loại trừ phần chi phí do ALM gánh nhờ những đóng góp cho việc tăng vốn cấp 2; Mức chi sẽ chi phí cụ thể do BDH xem xét sau.
Tổng quy mô phát hành 2020 và Quý 1/2021	Từ 2.000 tỷ đến 2.500 tỷ	Tối đa 1.000 tỷ
	(Tổng quy mô 2 loại trái phiếu là 3.000 tỷ và cơ cấu mỗi loại do BDH chủ động theo thị trường và quy mô phát hành được trái phiếu loại B)	

- Việc phát hành trái phiếu được thực hiện theo từng đợt; giao Tổng giám đốc quyết định thời điểm, giá trị của từng đợt phát hành cụ thể trên cơ sở đảm bảo định hướng về huy động vốn của HĐQT theo từng thời kỳ.
- Các nội dung khác tại Quyết định số 96/20/QĐ-HĐQT ngày 03/09/2020 không thay đổi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Ban điều hành căn cứ Điều 1 Quyết định này thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật và BVB và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện tại (các) phiên họp HĐQT sắp tới.

Điều 3. Quyết định này được áp dụng trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt. Ông/Bà Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

LÊ ANH TÀI

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thông qua nội dung chi tiết Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 (trái phiếu Loại B) năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH-12 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Quyết định số 96/20/QĐ-HĐQT ngày 03/09/2020 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án phát hành Trái phiếu năm 2020;
- Căn cứ Quyết định số 105/20/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh phương án phát hành Trái phiếu năm 2020;
- Xét Tờ trình số 217/2020/TTr-SP&MKT ngày 27/10/2020 của Phòng Sản phẩm và Marketing về việc điều chỉnh phương án Phát hành trái phiếu;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu ý kiến Hội đồng quản trị số 06/10/20/BBKP ngày 28/10/2020 về việc thông qua Phiếu lấy ý kiến số 06/10/20/PLYK-HĐQT ngày 27/10/2020,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Phê duyệt Phương án Phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 (Trái phiếu loại B) năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt đính kèm tại Tờ trình 217/2020/TTr-SP&MKT ngày 27/10/2020 của Phòng sản phẩm và Marketing.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Tổng giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền căn cứ vào tình hình cụ thể chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các công việc và thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật và BVB liên quan đến việc phát hành trái phiếu và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện tại (các) phiên họp HĐQT sắp tới.
- Điều 3.** Quyết định này được áp dụng trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt. Ông/Bà Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**CHỦ TỊCH****LÊ ANH TÀI**

○ Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép;
○ Dịch vụ cầm đồ;
○ Phát hành thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng;
○ Mua, bán Trái phiếu Chính phủ; mua bán Trái phiếu doanh nghiệp với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch và mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN;
○ Ủy thác, nhận ủy thác cho vay;
○ Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;
○ Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
○ Dịch vụ môi giới tiền tệ;
○ Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác và của doanh nghiệp;
○ Hoạt động mua nợ;
○ Cấp tín dụng dưới hình thức bao thanh toán trong nước;
○ Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
○ Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
✓ Cung ứng phương tiện thanh toán;
✓ Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
○ Mở tài khoản:
✓ Mở tài khoản tại Ngân hàng nhà nước.
✓ Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
○ Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
○ Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, Trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
○ Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, Trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

<ul style="list-style-type: none"> ○ Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
<ul style="list-style-type: none"> ○ Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
<ul style="list-style-type: none"> ○ Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

1. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của TCPH:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	3.437.957	3.734.974	3.781.838
Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	12,5	12,9	13,1
Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	94.332	126.056	49.226
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,7%	3,4%	1,3%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật (8,0%)	10,8%	8,5%	8,4%

2. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính: Chấp nhận toàn bộ

II. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- Tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng và bổ sung vốn tự có theo quy định của NHNN.
- Tăng cường nguồn vốn trung dài hạn, phục vụ phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng nhu cầu cho tín dụng với khách hàng.
- Tăng cường thực hiện các chương trình, dự án đầu tư tiềm năng.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU

1. Kế hoạch sử dụng vốn:

Nguồn vốn thu về từ việc phát hành Trái phiếu tăng vốn cấp 2 dự kiến được sử dụng để cấp tín dụng cho các khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp của BVB.

2. Kế hoạch thanh toán Trái phiếu:

- Nguồn thanh toán gốc, lãi Trái phiếu từ các nguồn vốn hợp pháp của BVB;
- Gốc và lãi Trái phiếu được thanh toán theo phương thức thỏa thuận tại hợp đồng đặt mua Trái phiếu.

IV. TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC LÃI TRÁI PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH

Từ năm 2017 đến năm 2020 chưa phát hành Trái phiếu



V. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN TRÁI PHIẾU

1. **Tên Trái phiếu** : Trái phiếu riêng lẻ Ngân hàng TMCP Bản Việt năm 2020 Đợt 1
2. **Mã Trái phiếu** : TPRL012020
3. **Loại Trái phiếu** : Trái phiếu ghi danh, không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành (Sau đây gọi là TCPH), thỏa các điều kiện để được tính vào Vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của Pháp luật
4. **Khối lượng phát hành** : 1.000 tỷ đồng (Một ngàn tỷ đồng)
5. **Lãi suất Trái phiếu** : 8.2%/năm, cố định suốt thời hạn của Trái phiếu
Lãi được tính trên cơ sở 365 ngày
6. **Mệnh giá Trái phiếu** : 500 triệu đồng/ Trái phiếu (Năm trăm triệu đồng/ Trái phiếu)
7. **Giá phát hành** : Bằng 100% Mệnh giá
8. **Số lượng Trái phiếu phát hành** : 2.000 Trái phiếu (Hai ngàn Trái phiếu)
9. **Loại tiền tệ phát hành** : VND (Đồng Việt Nam)
10. **Ngày phát hành** : Dự kiến tháng 11/2020
11. **Ngày đến hạn** : Là ngày tròn 06 (sáu) năm kể từ ngày phát hành
12. **Ngày thực hiện quyền mua lại** : Kể từ ngày tròn 15 (mười lăm) tháng kể từ ngày phát hành
13. **Kỳ hạn Trái phiếu** : 06 (sáu) năm
14. **Hình thức phát hành Trái phiếu** : Phát hành riêng lẻ dưới hình thức ghi sổ
15. **Phương thức thanh toán gốc, lãi Trái phiếu** : Gốc được trả một lần khi đến hạn hoặc ngày mua lại trước hạn
Lãi được trả sau, định kỳ mỗi năm 1 lần. Ngày trả lãi là ngày và tháng khi phát hành Trái phiếu và năm theo năm trả lãi. Trường hợp ngày lĩnh lãi hàng năm trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, TCPH sẽ trả lãi vào ngày làm việc tiếp theo đầu tiên sau ngày nghỉ, lễ.
Nếu ngày đến hạn Trái phiếu trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ thì TCPH sẽ

thực hiện thanh toán vào ngày làm việc liền kề sau đó.

Tiền gốc và lãi sẽ được trả vào Tài khoản thanh toán đăng ký của Người sở hữu Trái phiếu.

16. Cách tính lãi Trái phiếu

$$\text{Số tiền lãi} = \text{Mệnh giá trái phiếu} \times \frac{\text{Lãi suất trái phiếu (\%/năm)}}{365} \times \text{Số ngày thực tế của kỳ tính lãi}$$

Lãi suất trái phiếu là lãi suất theo năm trả lãi

Số ngày thực gửi của kỳ tính lãi tính từ ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đến ngày liền kề trước ngày trả lãi

17. Nhà đầu tư

: Các nhà đầu tư Cá nhân, Tổ chức trong và ngoài nước.

18. Chuyển quyền sở hữu Trái phiếu

Người sở hữu Trái phiếu được chuyển quyền sở hữu Trái phiếu (mua, bán, tặng cho, thừa kế) cho người khác thỏa điều kiện nhận chuyển quyền sở hữu và chỉ được chuyển quyền sở hữu toàn phần, không được chuyển từng phần.

Trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, nếu Người sở hữu Trái phiếu có nhu cầu chuyển quyền sở hữu, Người sở hữu Trái phiếu phải chuyển hết giá trị mệnh giá Trái phiếu sở hữu và chỉ được phép chuyển cho 01 Nhà đầu tư. Sau 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành Trái phiếu, được giao dịch trên 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp.

Phí chuyển nhượng = 0.1% trên Tổng giá trị Trái phiếu chuyển nhượng (bao gồm Tổng mệnh giá Trái phiếu + Lãi Trái phiếu chưa nhận)

Giá trị chuyển nhượng sẽ chuyển vào Tài khoản thanh toán đăng ký của Người sở hữu Trái phiếu sau khi đã trừ thuế TNCN theo quy định pháp luật hiện hành.



19. Cầm cố Trái phiếu

: Trái phiếu được làm tài sản bảo đảm trong các quan hệ dân sự, thương mại theo quy định của pháp luật và các Điều kiện của Trái phiếu.

20. Mua lại trước hạn của Tổ Chức Phát Hành

: TCPH có thể đề nghị mua lại trước hạn toàn bộ hoặc một phần Trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi phát sinh chưa thanh toán tại ngày thực hiện quyền mua lại trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp đó Người sở hữu Trái phiếu có thể bán lại Trái phiếu cho tổ chức phát hành và nhận được 100% mệnh giá và tiền lãi phát sinh chưa thanh toán và phần Trái phiếu được mua lại sẽ bị hủy bỏ;

Mua lại theo thỏa thuận: trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, TCPH có thể đề nghị mua lại Trái phiếu vào bất cứ lúc nào kể từ ngày phát hành bằng bất cứ phương thức nào phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Mỗi người sở hữu Trái phiếu có quyền quyết định có bán Trái phiếu của mình cho Tổ chức phát hành hay không

21. Quyền và nghĩa vụ của TCPH liên quan đến Trái phiếu : Trái phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không được đảm bảo bằng Tài sản của Ngân hàng Bản Việt, trong trường hợp TCPH phá sản, Người sở hữu Trái phiếu chỉ được thanh toán sau khi TCPH đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác (không phải là chủ nợ thứ cấp);

Tuân thủ quy định của Thông tư 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, Nghị định 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018, Nghị định 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính Phủ về điều kiện phát hành, phương án phát hành, hồ sơ phát hành, công bố thông tin, chế độ báo cáo.

Phân bổ, quản lý, sử dụng vốn từ phát hành Trái phiếu đúng mục đích theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phương án phát hành Trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TCPH thực hiện thanh toán tiền Lãi và Gốc của Trái phiếu đầy đủ theo quy định khi phát hành Trái phiếu.

Có trách nhiệm đảm bảo cho Người sở hữu Trái phiếu được hưởng các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình theo Trái phiếu, trong đó có quyền như: chuyển quyền sở hữu, cầm cố, và sử dụng Trái phiếu làm tài sản đảm bảo, cầm cố hoặc tham gia các giao dịch dân sự, thương mại khác phù hợp với quy định tại Bản Công bố thông tin và Pháp luật có liên quan.

22. Quyền và nghĩa vụ của Người sở hữu Trái phiếu : Quyền sở hữu và được cấp Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu Trái phiếu, Quyền nhận thông tin, Quyền hưởng lãi và các khoản thanh toán khác;

Quyền giao dịch Trái phiếu theo quy định tại Hợp đồng Mua Bán Trái phiếu và theo Thông tư 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, Nghị định 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018, Nghị định 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 về phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp.

Người sở hữu Trái phiếu có nghĩa vụ nộp thuế, phí (nếu có) từ các khoản thu nhập liên quan đến Trái phiếu theo quy định của Pháp luật./



PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRƯỚC ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

(Theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ)

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THEO PHƯƠNG THỨC RIÊNG LẺ DOANH NGHIỆP: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 08 năm 1992)

Phần 1

TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐỢT 1 NĂM 2020

1. Tên doanh nghiệp phát hành: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
2. Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng thương mại cổ phần
3. Tổng số lượng trái phiếu phát hành kỳ này: 2.000 (hai ngàn) trái phiếu
4. Tổng giá trị phát hành kỳ này: 1.000.000.000.000 đồng (Một ngàn tỷ đồng)
5. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Tổ chức phát hành, đáp ứng nhu cầu cho tín dụng của KH và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư tiềm năng.
6. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
 - a) Kỳ hạn trái phiếu: 06 (sáu) năm (1 năm = 365 ngày)
 - b) Mệnh giá: 500.000.000 đồng/ Trái phiếu (Năm trăm triệu đồng/ Trái phiếu)
 - c) Loại hình trái phiếu: Trái phiếu ghi danh, không chuyển đổi
 - d) Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
 - đ) Lãi suất danh nghĩa dự kiến: 8.2%/năm
8. Ngày phát hành dự kiến: Tháng 10/2020
9. Giao dịch trái phiếu:
 - a) Mua lại/Hoán đổi: TCPH có quyền mua lại/Người sở hữu trái phiếu có quyền đề nghị TCPH mua lại (chi tiết trong Phương án phát hành).
 - b) Cầm cố Trái phiếu: Trái phiếu được làm tài sản bảo đảm trong các quan hệ dân sự, thương mại theo quy định của pháp luật và các Điều kiện của Trái phiếu.
 - c) Chuyển quyền sở hữu: Trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, nếu Người sở hữu Trái phiếu có nhu cầu chuyển quyền sở hữu, Người sở hữu Trái phiếu phải chuyển quyền sở hữu hết giá trị mệnh giá Trái phiếu sở hữu và chỉ được phép chuyển quyền sở hữu cho 01 Nhà đầu tư. Sau 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành Trái phiếu được giao dịch trên 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp (được mô tả trong Phương án phát hành).
10. Các thông tin khác (nếu có):

Tổ chức tư vấn: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bản Việt

Địa Chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531

Phần 2

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Doanh nghiệp phát hành: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt

2. Ông: Phạm Anh Tú - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Email: tupa@vietcapitalbank.com.vn

Số điện thoại: (028) 3943 6868 - số nội bộ: 228

Chúng tôi cam kết rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, phù hợp với thực tế hoặc đã được điều tra, thu thập một cách hợp lý.

II. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH

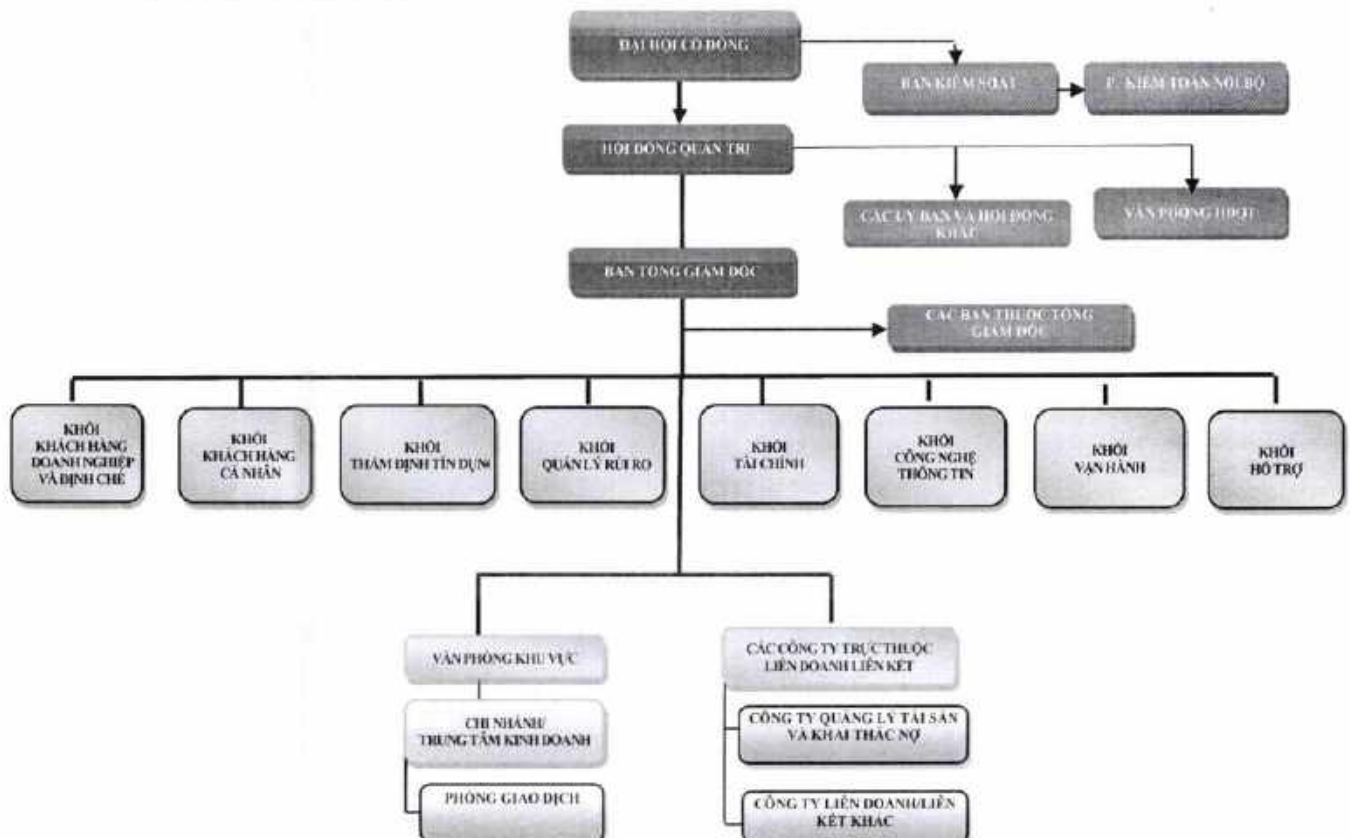
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (dưới đây được gọi là Ngân hàng Bản Việt), tiền thân là Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định, được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và giấy phép số 576/GP-UB ngày 08/10/1992 do Ủy Ban Nhân Dân TP HCM cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất lần thứ 27 ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 315/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp:

- Sơ đồ tổ chức bộ máy



- Vị trí của doanh nghiệp: Doanh nghiệp độc lập

- Sơ yếu lý lịch của Hội Đồng Quản Trị

+ Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

- Họ và tên: **LÊ ANH TÀI**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 25/02/1972
- Số CMND: 079072014628
- Địa chỉ thường trú: 737/4 (số cũ 2681) Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế Đại học Kinh tế TP.HCM
- Quá trình công tác:
 - 1991 - 04/1995: Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
 - 04/1995 – 10/1996: Nhân viên kế toán, kế toán trưởng Công ty Lê Nhân
 - 11/1996 – 03/2001: Chuyên viên tín dụng, tổ trưởng tổ tiếp thị kiêm Tổ trưởng tổ định giá tài sản Ngân hàng TMCP Tân Việt
 - 04/2001 – 06/2002: Chuyên viên Phòng KSNB Hội sở chính Ngân hàng TMCP Á Châu
 - 07/2002 – 05/2003: Chuyên viên Phòng tín dụng doanh nghiệp Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – CN TP.HCM
 - 06/2003 – 02/2007: Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư Hội sở, Giám đốc CN Tân Bình, Bến Thành và Tân Định Ngân hàng TMCP Nam Á
 - 03/2007 – 04/2010: Giám đốc Khối kinh doanh, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa (Thái Bình Dương)
 - 05/2010 – 10/2011: Phó Ban Tái cơ cấu Ban Tái cơ cấu Ngân hàng TMCP Việt Hoa
 - 05/2012 – 08/2012: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long
 - 08/2012 – nay: Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bán Việt

+ Thành viên thường trực HĐQT

- Họ và tên: **NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 20/03/1980
- Số CMND: 091180000104
- Địa chỉ thường trú: 91 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học International University in Geneva, Cử nhân kinh tế Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Quá trình công tác:
 - 10/1997 – 7/2001: Sinh viên Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội
 - 10/2001 – 12/2003: Sinh viên Đại học International University in Geneva

4/2004 – 5/2006: Phó Giám đốc tài chính Công ty Holcim Vietnam Ltd
6/2006 – 8/2007: Giám đốc đầu tư Vietnam Holding Asset Management
10/2007 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
11/2007 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán Bản Việt
5/2007 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Bất động sản Bản Việt
2/2012 – nay: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Thành viên HĐQT:

- Họ và tên: **NGÔ QUANG TRUNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/12/1973
- Nơi sinh: Hà Nội
- Số CMND: 001073000650
- Địa chỉ thường trú: Số 61 Phố Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ thương mại, chuyên ngành Quản lý Quỹ Đại học New South Wales, Sydney Úc, Cử nhân ngân hàng Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Quá trình công tác:
 - Từ 1996 - 2000: Cán bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Từ 2000 - 2003: Phó phòng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Từ 2004 - 2007: Trưởng phòng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Từ 2007 - 2009: Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Từ 2007 - 2010: Ủy viên HĐQT, chủ tịch HĐQT, đại diện phần vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Gia Định (nay là ngân hàng TMCP Bản Việt)
 - Từ 2009 - 2012: Giám đốc Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
 - Từ 2013 - 2014: Tư vấn cao cấp về tài chính ngân hàng Công Ty TNHH Luật Bách Khoa
 - Từ 2014 – 03/2015: Phụ trách khu vực Công ty Quản lý Rủi ro Doanh Nghiệp BlackIce (Canada)
 - Từ 03/2015 – 03/2016: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - Từ 03/2016 – nay: Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Thành viên HĐQT

- Họ và tên: **VƯƠNG CÔNG ĐỨC**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/11/1971
- Số CMND: 072071000881
- Địa chỉ thường trú: Ấp Chánh, Xã Gia Bình, Huyện Tráng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật Trường Đại học Quốc Gia Luật Tashkent, Cộng hòa Uzbekistan, Liên Xô. Cử nhân thương mại Trường Đại học Luật TP. HCM
- Quá trình công tác:
 - 1990 – 1993: Sinh viên Trường Đại học Quốc Gia Luật Tashkent, Cộng hòa Uzbekistan, Liên Xô
 - 1993 – 1996: Sinh viên Trường Đại học Luật TP. HCM
 - 1995 – 1997: Trợ lý Giám đốc Công ty TNHH Sản Xuất Chuyên Dụng, TP. HCM
 - 1998 – 2005: Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Thái Bình Dương, TP. HCM
 - 2005 – 2007: Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Quản lý dự án ANLACSON, TP. HCM
 - 2007 – 2009: Giám đốc Khối Hành chính – Pháp lý – Nhân sự, Thành viên HĐQT Cty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim, TP. HCM
 - 2009 – 2010: Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dân Sinh, TP. HCM
 - 2010 - đến nay: Giám đốc Cty TNHH Tư vấn và Đầu tư PACIFIC, TP.HCM
 - 2015 đến nay: Thành viên HĐQT– Ngân hàng TMCP Bản Việt.

+ Thành viên HĐQT:

- Họ và tên: **NGUYỄN NHẬT NAM**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 26/09/1981
- Số CMND: 025198105
- Địa chỉ thường trú: 81 Đường số 2, Cư Xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TPHCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân công nghệ thông tin, Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - 09/1999-09/2011: Sinh viên Trường Đại học Khoa Học Tự Nhiên TPHCM, chuyên ngành Công nghệ thông tin
 - 09/2001-09/2005: Sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế TPHCM, chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Thương mại)
 - 09/2005-12/2006: Nhân viên Cty Bia Rượu NGK Sài Gòn- CN Cà Mau
 - 12/2006-09/2009: Nhân viên tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
 - 09/2009-07/2010: Tổ trưởng tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
 - 07/2010-10/2011: Quản lý điều hành Quỹ tiết kiệm Lữ Gia-CN Thống Nhất – Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
 - 11/2011-12/2011: Phó phòng phụ trách tín dụng-Ngân hàng TMCP Gia Định
 - 12/2011-05/2012: Giám đốc Quản lý điều hành Trung tâm kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 05/2012-07/2015: Giám đốc Khối phát triển kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 07/2015 đến 06/2020: Giám đốc Khối thẩm định tín dụng Ngân hàng TMCP Bản Việt

06/2020 đến nay: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Thành viên HĐQT Độc Lập

- Họ và tên: **PHẠM QUANG KHÁNH**
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 20/05/1985
 - Số CMND: 001085028782
 - Địa chỉ thường trú: 179 C Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Bedfordshire (UK)
 - Quá trình công tác:
 - 04/2003 đến 02/2007: Sinh viên Trường Bách Khoa Singapore
 - 02/2007 đến 03/2009: Chuyên viên kỹ thuật Cty Trans Infotech Việt Nam
 - 04/2009 đến 12/2010: Chuyên viên kỹ thuật Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
 - 12/2010 đến 07/2011: Chuyên viên Phòng kinh doanh Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
 - 07/2011 đến 04/2012: Chuyên viên Văn phòng đại diện Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
 - 05/2012 đến 03/2015: Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
 - 04/2015 đến 05/2015: Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM Cty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam(Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink sáp nhập vào)
 - 06/2015 đến 06/2016: Học Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Bedfordshire (UK)
 - 07/2016 đến 12/2016: Chuyên viên Văn phòng Đại diện TPHCM (Quay lại làm việc sau 01 năm học Thạc sỹ)
 - 01/2017 đến nay: Thành viên HĐQT độc lập- Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM

- Sơ yếu lý lịch của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

+ Tổng giám đốc:

- Họ và tên: **NGÔ QUANG TRUNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/12/1973
- Nơi sinh: Hà Nội
- Số CMND: 001073000650
- Địa chỉ thường trú: Số 61 Phố Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ thương mại, chuyên ngành Quản lý Quỹ Đại học New South Wales, Sydney Úc, Cử nhân ngân hàng Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Quá trình công tác:

Từ 1996 - 2000: Cán bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Từ 2000 - 2003: Phó phòng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Từ 2004 - 2007: Trưởng phòng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Từ 2007 - 2009: Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Từ 2007 - 2010: Ủy viên HĐQT, chủ tịch HĐQT, đại diện phần vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Gia Định (nay là ngân hàng TMCP Bản Việt)

Từ 2009 - 2012: Giám đốc Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Từ 2013 - 2014: Tư vấn cao cấp về tài chính ngân hàng Công Ty TNHH Luật Bách Khoa

Từ 2014 - 03/2015: Phụ trách khu vực Công ty Quản lý Rủi ro Doanh Nghiệp Blacklce (Canada)

Từ 03/2015 - 03/2016: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Từ 03/2016 - nay: Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Phó Tổng giám đốc:

- Họ và tên: **PHẠM ANH TÚ**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 14/07/1974
- Nơi sinh: TP. HCM
- Số CMND: 022946108
- Địa chỉ thường trú: Căn hộ B3-104, Tầng 1, An Hòa 7, Tổ 3, KPI, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Công nghiệp trường Đại học Tài Chính Kế Toán TP. Hồ Chí Minh. Hiện Ông là thành viên hiệp hội kế toán Australia (CPA Australia)
- Quá trình công tác:
 - Từ 1997 - 2000: Kế toán trưởng Công Ty Toshiba
 - Từ 2000 - 2002: Giám đốc kiểm soát tài chính tại Công Ty Novartis
 - Từ 2002 - 2005: Giám đốc tài chính VPDD Ikea (Việt Nam)
 - Từ 2005 - 2006: Giám đốc QHKH Ngân hàng HSBC CN HCM
 - Từ 2007 - 2012: Giám đốc tài chính Cty CP QLQ ĐTCK Bản Việt
 - Từ 2012 - nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Phó Tổng giám đốc:

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THU HÀ**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 07/05/1968
- Nơi sinh: Hà Nội

- Số CMND: 023412735
- Địa chỉ thường trú: 135/21 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán Đại học Ngân hàng TP. HCM
- Quá trình công tác:
 - Từ 1992 - 2003: Thanh tra viên Ngân hàng Nhà nước CN TP. Hồ Chí Minh
 - Từ 2003 - 2007: Phó chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước CN TP. Hồ Chí Minh
 - Từ 2008 - nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Phó Tổng giám đốc:

- Họ và tên: **LÊ VĂN BÉ MUỖI**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/03/1972
- Nơi sinh: Vĩnh Long
- Số CMND: 352054078
- Địa chỉ thường trú: 135A7 Đinh Công Tráng, Long Xuyên, An Giang
- Trình độ chuyên môn: Sau Đại học
- Quá trình công tác:
 - Từ 09/2006 – 10/2012: Phó Giám đốc CN Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN An Giang
 - Từ 11/2012 – 10/2013: Giám đốc CN Ngân hàng TMCP Kỹ Thương – CN An Giang
 - Từ 11/2013 – 04/2017: Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - Từ 05/2017 - nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Kế toán trưởng:

- Họ và tên: **LÝ CÔNG NHA**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/11/1967
- Nơi sinh: Bạc Liêu
- Số CMND: 025412735
- Địa chỉ thường trú: P.308 CC Bàu Cát, P. 10, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
- Quá trình công tác:
 - Từ 04/1994 – 07/2006: Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau
 - Từ 08/2006 – 08/2009: Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Phú Thọ

Từ 09/2009 – 03/2010: Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định

Từ 03/2010 – 03/2011: Trưởng Ban Kiểm Soát Ngân hàng TMCP Gia Định

Từ 04/2011 – 03/2017: Phó GD CN Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt – CN Chợ Lớn

Từ 03/2017 - nay: Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Trưởng ban kiểm soát:

- Họ và tên: **PHAN THI HỒNG LAN**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 07/11/1967
- Nơi sinh: Bắc Thái
- Số CMND: 022241860
- Địa chỉ thường trú: 50/39/5 Đinh Tiên Hoàng, Phường 01, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
- Quá trình công tác:
 - Từ 1990 - 1995: Kế toán tổng hợp Trung tâm kỹ thuật chất dẻo
 - Từ 1995 - 1997: Kế toán công nợ Công ty Dutch Lady
 - Từ 1997 - 2007: Kế toán tổng hợp Công ty LD American Home
 - Từ 2007 – 03/2013: Kế toán trưởng Công ty CP QLQ ĐTCK Bản Việt
 - Từ 2011 – 03/2013: Kế toán trưởng Công ty CP Pi Capital
 - Từ 2010 – 03/2013: Kế toán trưởng Cty TNHH GD Bản Việt
 - Từ 04/2013 - nay: Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Thành viên ban kiểm soát:

- Họ và tên: **LÊ HOÀNG NAM**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 07/10/1974
- Nơi sinh: Tây Ninh
- Số CMND: 022761665
- Địa chỉ thường trú: 132/2H Ông Ích Khiêm, Phường 05, Quận 11, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học Ngân hàng. Cử nhân kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
- Quá trình công tác:
 - Từ 04/1996 – 06/2009: Chuyên viên Ngân hàng nhà nước Việt Nam – CN Hồ Chí Minh
 - Từ 07/2009 – 07/2012: Kiểm toán nội bộ Công ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam – Hồ Chí Minh
 - Từ 08/2012 – 01/2013: Chuyên viên kiểm tra kiểm soát nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - Từ 01/2013 – 03/2014: Phó phụ trách kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt

Từ 04/2014 - nay: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Thành viên ban kiểm soát:

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THANH THÚY**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 31/01/1973
- Nơi sinh: Tây Ninh
- Số CMND: 023796545
- Địa chỉ thường trú: 87/171 Đinh Tiên Hoàng, P.3, Q. Bình Thạnh, TPHCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế TPHCM
- Quá trình công tác:
 - 10/1992-12/1996: Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TPHCM
 - 12/1996-07/2004: Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định
 - 07/2004-07/2006: Phó giám đốc CN Hàng Xanh -Ngân hàng TMCP Gia Định
 - 07/2006-03/2012: Trưởng phòng kế toán Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 03/2012-12/2013: Phó giám đốc phụ trách Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 12/2013-10/2014: Phó giám đốc CN Hàng Xanh- Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 10/2014-10/2015: Phụ trách Kế toán Phó CN Đa Kao -Ngân hàng TMCP Gia Định
 - 10/2015- 08/2020: Giám đốc Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 08/2020- đến nay: Thành viên BKS Ngân hàng TMCP Bản Việt

3. Tóm tắt hoạt động kinh doanh chính và các dự án chủ đạo đã/đang triển khai của doanh nghiệp phát hành.

Hoạt động chính của công ty là huy động và tiếp nhận vốn, hoạt động tín dụng, đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng.

Các hoạt động tiêu biểu trong các năm qua:

- Xây dựng mới ngân hàng số (Internet Banking, Mobile Banking cho KHCN và KHDN). Trong năm 2020, Ngân hàng Bản Việt cũng đã chính thức ký kết thỏa thuận hợp tác với Công ty Cổ phần VND trong việc áp dụng giải pháp định danh khách hàng điện tử eKYC tự động toàn diện duy nhất của Việt Nam được cung cấp ra thị trường hiện nay.
- Ngày 28/02/2020, Ngân hàng Bản Việt tiếp tục triển khai dự án “Xây dựng quy trình đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP)” nhằm hướng tới quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế một cách đầy đủ nhất.
- Chính thức ra mắt bộ 3 thẻ tín dụng JCB Bản Việt, thẻ tín dụng Visa Corporate Bản Việt dành cho khách hàng doanh nghiệp.

- Ngày 25/10/2019, Ngân hàng Bản Việt được Ngân hàng Nhà nước quyết định cho phép áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN về tỷ lệ an toàn vốn (Basel II). Ngân hàng Bản Việt là đơn vị thứ 12 trong hệ thống ngân hàng chính thức áp dụng chuẩn Basel 2 sớm hơn thời hạn quy định.
- Ngân hàng tiếp tục mở rộng hệ sinh thái với các công ty Fintech (AirPay, ZaloPay, Moca, Momo) và phát triển nền tảng thanh toán liên ngân hàng (Vimo, Ngân lượng)
- Trong năm 2019, Ngân hàng cũng đã hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ lên 3.171 tỷ đồng và tiếp tục kế hoạch tăng thêm 424 tỷ (~13%) vốn điều lệ trong năm 2020. Việc tăng vốn sẽ không những giúp Ngân hàng tăng tiềm lực tài chính, mở rộng quy mô mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng trong việc xin phép Ngân hàng nhà nước tăng tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, giúp Ngân hàng hoàn thành kế hoạch kinh doanh.
- Hợp tác bancassurance phi nhân thọ cùng Bảo Long và bancassurance nhân thọ AIA Việt Nam.

4. Tình hình tài chính

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong 3 năm liền kể trước năm phát hành theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp).

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	3.437.957	3.734.974	3.781.838
Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	12,5	12,9	13,1
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	94.332	126.056	49.226
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,7%	3,4%	1,3%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật (8,0%)	10,8%	8,5%	8,4%

- Tình hình thanh toán các khoản nợ đến hạn: BVB thực hiện thanh toán đầy đủ
- Tình hình nộp ngân sách nhà nước năm 2019: Công ty đã hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

III. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Căn cứ pháp lý của đợt phát hành: Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

2. Việc đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp:

- Đối với phát hành trái phiếu không chuyển đổi và không kèm theo chứng quyền:
 - + Thời gian hoạt động của doanh nghiệp: 28 năm (từ 10/1992 – nay)
 - + Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước liền kề năm phát hành: (căn cứ theo báo cáo tài chính được kiểm toán);

- + Số lượng nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu của đợt phát hành: dưới 100 nhà đầu tư
- + Phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại: Nghị quyết số .../2020/NQ-HĐQT ngày .../10/2020; cấp phê duyệt: Hội đồng quản trị.
- + Tình hình thanh toán các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 03 năm liền kể trước đợt phát hành trái phiếu: từ năm 2017 đến 2020, BVB chưa phát hành Trái Phiếu.
- + Việc đáp ứng các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định pháp luật: đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính theo yêu cầu.

3. Mục đích của đợt phát hành trái phiếu:

- Tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng và bổ sung vốn tự có theo quy định của NHNN.
- Tăng cường nguồn vốn trung dài hạn, phục vụ phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng nhu cầu cho tín dụng của với khách hàng.
- Tăng cường thực hiện các chương trình, dự án đầu tư tiềm năng.

4. Tổng giá trị trái phiếu dự kiến phát hành: 1.000.000.000.000 VND (Một ngàn tỷ đồng)

5. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu:

- Kỳ hạn trái phiếu: 06 (sáu) năm (1 năm = 365 ngày)
- Mệnh giá: 500.000.000 đồng/ Trái phiếu (Năm trăm triệu đồng/ Trái phiếu)
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu ghi danh, không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành, thỏa các điều kiện để được tính vào Vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của Pháp luật
- Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
- Dự kiến lãi suất danh nghĩa: 8.2%/năm

6. Ngày phát hành dự kiến: Tháng 10/2020

7. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ dưới hình thức ghi sổ

8. Quyền của nhà đầu tư sở hữu trái phiếu: được quy định trong Phương án phát hành Trái phiếu và các văn kiện giao dịch.

9. Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu: được quy định trong Phương án phát hành Trái phiếu và các văn kiện giao dịch.

10. Cam kết của doanh nghiệp phát hành trái phiếu: được quy định trong Phương án phát hành Trái phiếu và các văn kiện giao dịch.

11. Nhà đầu tư mua trái phiếu tự đánh giá mức độ rủi ro trong việc đầu tư trái phiếu, hạn chế về giao dịch trái phiếu được đầu tư và tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH VÀ KẾ HOẠCH THANH TOÁN GÓC LÃI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

1. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu: Nguồn vốn thu về từ việc phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 dự kiến được sử dụng để cấp tín dụng cho các khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp của BVB

2. Phương thức và kế hoạch thanh toán gốc, lãi cho nhà đầu tư:

- Nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu từ các nguồn vốn hợp pháp của BVB;
- Gốc và lãi trái phiếu được thanh toán theo phương thức thỏa thuận tại hợp đồng mua bán trái phiếu

V. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Không có

VI. CÁC RỦI RO CÓ THỂ XÂY RA LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Rủi ro về kinh tế

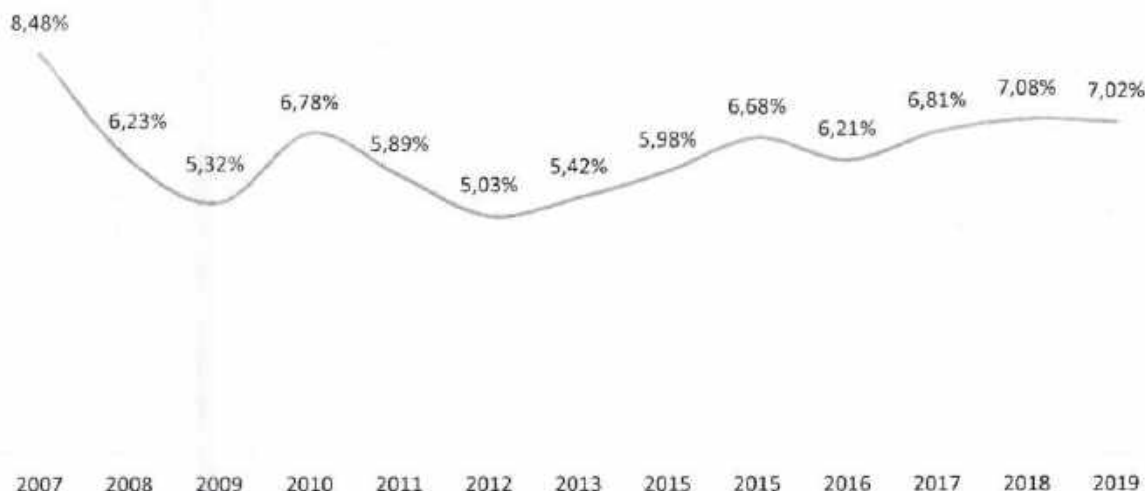
Yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng của doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động và triển vọng kinh doanh đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải thích nghi kịp thời với sự biến động của các yếu tố từ môi trường kinh doanh. Rủi ro về kinh tế được xác định là loại rủi ro hệ thống tạo ra từ yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản tác động đến hoạt động kinh doanh là *i) tốc độ tăng trưởng kinh tế; ii) tỷ lệ lạm phát và iii) tỷ lệ lãi suất*. Phân tích môi trường vĩ mô nền kinh tế nhằm dự phòng mức độ tác động của yếu tố rủi ro đến chiến lược tăng trưởng và đảm bảo sự vận hành mô hình kinh doanh.

1.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (“GSO”) và Báo cáo của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2019 đạt mức 7,02% và cao hơn mức đặt ra của chính phủ ở mức 6.8% nhờ sự cải thiện mạnh về tổng cung của nền kinh tế, trong đó khu vực dịch vụ đóng góp tỷ trọng lớn với kết quả tăng trưởng ấn tượng của hoạt động bán lẻ và ngành dịch vụ. Kế đến là ngành nông, lâm, thủy sản và khu vực công nghiệp – xây dựng. Bên cạnh đó, tổng cầu của nền kinh tế cũng được cải thiện đáng kể nhờ tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu tăng mạnh. Thặng dư thương mại năm 2019 đạt mức kỷ lục 9,9 tỷ USD, tuy nhiên cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế tiếp tục phản ánh thực trạng thặng dư thương mại của Việt Nam phụ thuộc lớn vào khối doanh nghiệp FDI khi khu vực này tiếp tục có mức thặng dư thương mại cao.

Với nền tảng kinh tế vĩ mô tương đối ổn định và những cải thiện mạnh mẽ về cơ chế chính sách liên quan đến cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh sẽ góp phần giúp Việt Nam tăng cường thu hút FDI, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh những chuyển biến tích cực, nền kinh tế vẫn chứa đựng nhiều thách thức khi ổn định kinh tế chưa thực sự bền vững, phục hồi không đồng đều và tăng trưởng chủ yếu dựa vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI.

Hình 1: Tăng trưởng GDP qua các năm giai đoạn 2006 –2019



Nguồn: GSO

Ngân hàng TMCP Bán Việt hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên kết quả hoạt động kinh doanh cũng như sự tăng trưởng của Ngân hàng Bán Việt phụ thuộc nhiều vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong suốt 10 năm qua biến động khá mạnh và mặc dù nền kinh tế Việt Nam được dự đoán sẽ tăng trưởng trong các năm tiếp theo nhưng vẫn chứa đựng các rủi ro tiềm ẩn và có thể làm cho nền kinh tế tăng trưởng chậm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút có thể ảnh hưởng tới hoạt động, nhu cầu và khả năng chi trả cho dịch vụ tài chính của khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp tại Việt Nam, qua đó tạo ra rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, v.v. ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Bán Việt. Sự giảm sút đó cũng có thể ảnh hưởng tới niềm tin của nhà đầu tư về kinh tế, thị trường tài chính Việt Nam và hoạt động của Ngân hàng Bán Việt.

1.2 Lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Rủi ro lãi suất phát sinh do chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất; thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm cố yếu tổ quyền chọn lãi suất. Nói cách khác tài sản và nguồn vốn của ngân hàng gồm nhiều kỳ hạn và lãi suất khác nhau. Khi kỳ hạn xác định lãi suất kết thúc, lãi suất sẽ bị thay đổi theo lãi suất mới trên thị trường, tạo thành các loại tài sản và nguồn vốn có độ nhạy cảm với lãi suất ở những mức độ khác nhau. Sự không phù hợp về kỳ hạn của nguồn vốn và tài sản khi đó hình thành khe hở lãi suất, gây ra rủi ro lãi suất.

Tại BVB, chính sách quản lý rủi ro lãi suất được áp dụng với tiêu chuẩn Basel II, căn cứ theo các quy định của Ngân hàng nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Bao gồm các chỉ số: trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất (GAP), thay đổi thu nhập lãi thuần (Delta NII), thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (Delta EVE).

Ngoài ra, các mô hình tiên tiến trong quản lý rủi ro lãi suất như Duration, Modified Duration, PV01... cũng được nghiên cứu và áp dụng vào hệ thống. Với chính sách quản lý rủi ro linh hoạt, hiệu quả, BVB luôn duy trì các giới hạn về rủi ro lãi suất trong hạn mức cho phép.

1.3 Tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với BVB. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với BVB trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Quản lý RRTD được thực hiện thông qua việc quản lý các chỉ tiêu đối với quản lý RRTD như sau: tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành nghề, lĩnh vực kinh tế dựa trên một số nguyên tắc quản lý RRTD

Ngân hàng đang từng bước triển khai áp dụng phù hợp các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tối thiểu một trong các nội dung sau: chấp nhận một số loại TSBD cụ thể, thỏa thuận khách hàng bù trừ số dư nội bảng, chấp nhận bảo lãnh cấp tín dụng của bên thứ ba, ký hợp đồng phái sinh tín dụng, hợp đồng bảo hiểm tín dụng thẩm quyền phê duyệt chấp nhận các biện pháp giảm thiểu rủi ro trên áp dụng theo quy định trong từng thời kỳ.

Cùng với các văn bản phân tách rõ chức năng, nhiệm vụ giữa bộ phận thẩm định và phê duyệt quyết định tín dụng và tuyệt đối tuân thủ các hạn mức RRTD do BVB ban hành trong từng thời kỳ.

Sử dụng các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn có uy tín là Moody's hoặc Standard & Poor hoặc Fitch Rating và các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để xác định mức độ rủi ro của khách hàng, đối tác, khoản phải đòi khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

1.4 Ngoại hối

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi Ngân hàng mở trạng thái ngoại hối để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh theo từng loại tiền tệ. Rủi ro ngoại hối gây ra tổn thất cho Ngân hàng khi tỷ giá biến động gây ra các thay đổi bất lợi đối với giá trị hợp lý của các trạng thái ngoại hối. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro ngoại hối. Rủi ro ngoại hối xuất hiện trong các danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc các dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại hối tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro ngoại hối của BVB được theo dõi và kiểm soát bởi 2 bộ phận độc lập là Phòng Kinh doanh ngoại tệ và Phòng Quản lý rủi ro thị trường, với các giải pháp:

- Áp dụng công cụ VaR để tính toán rủi ro tổn thất cho toàn bộ trạng thái ngoại tệ của hệ thống.
- Chính sách cân bằng về ngoại tệ của nguồn vốn và sử dụng vốn ở mức hợp lý với hạn mức được thiết lập trong ngày, trong tuần, trong tháng, quý. Điều này cho phép Ngân hàng chấp nhận một rủi ro thấp nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất từ những biến động tỷ giá.

- Quản lý trạng thái ngoại hối tập trung tại Hội Sở nhằm đưa ra chính sách điều chỉnh ngoại tệ phù hợp và kịp thời trong từng thời kỳ.
- Thực hiện đánh giá, phân tích và dự báo tình hình kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến những biến động tỷ giá thông qua các chuyên gia ngoại hối của Ngân hàng.
- Xây dựng quy trình tác nghiệp và quản lý rủi ro giao dịch ngoại hối chặt chẽ theo quy chuẩn quốc tế nhằm hạn chế các giao dịch ngoại hối kém hiệu quả.

1.5 Thanh khoản

Rủi ro thanh khoản (rủi ro thanh toán) là rủi ro dẫn đến khả năng Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường. Rủi ro thanh khoản phát sinh chủ yếu từ thực trạng hiện nay của hệ thống ngân hàng thương mại là sử dụng nguồn vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Việc mất cân đối giữa dòng tiền ra và dòng tiền vào gây nên rủi ro thanh khoản khi một hoặc tổ hợp các sự kiện hoặc yếu tố bên trong và/hoặc bên ngoài xảy ra dẫn đến việc dòng tiền ra của Ngân hàng biến động đột ngột dẫn đến tình trạng Ngân hàng bị thiếu hụt khả năng thanh khoản, nghĩa là Ngân hàng khó có thể đáp ứng các nghĩa vụ chi trả đến hạn cho khách hàng cũng như đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Nhận thức được tầm quan trọng của thanh khoản, cũng như tuân thủ các yêu cầu về quản lý thanh khoản của Ngân hàng nhà nước, BVB đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (ALCO), chịu trách nhiệm thường xuyên trong việc xem xét tính hiệu quả của hoạt động ngân hàng thông qua bảng cân đối kế toán, cơ cấu danh mục đầu tư, danh mục nguồn vốn, tình hình thanh khoản và kịp thời có các chính sách kinh doanh phù hợp với các biến động của thị trường trong nước và quốc tế.

1.6 Ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Bản Việt thực hiện các nghiệp vụ ngoại bảng như các khoản cam kết thư tín dụng (L/C), cam kết bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái. Các hoạt động này là hoạt động thuần túy của Ngân hàng, hoạt động này được hạch toán ngoại bảng, rủi ro xảy ra khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng, hay phía đối tác không thực hiện như các cam kết đã nêu, những tổn thất xảy ra sẽ được hạch toán nội bảng. BVB thực hiện chính sách bảo lãnh thận trọng, phần lớn các khoản bảo lãnh đều có tài sản thế chấp. Hội đồng tín dụng quyết định các hạn mức bảo lãnh cấp cho các cá nhân và doanh nghiệp trên cơ sở được thẩm định chặt chẽ, được xem xét như khoản vay.

1.7 Tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (hoặc nhóm khách hàng có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro.

Nhằm hạn chế việc rủi ro tập trung kinh doanh vào các khách hàng lớn, Ngân hàng Bản Việt đã triển khai mạnh mẽ mô hình bán lẻ, chú trọng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ từ năm 2016 đến nay. Đồng thời, việc áp dụng chỉ số kiểm soát việc tập trung khách hàng HHI trong việc xếp hạng các đơn vị kinh doanh đã đảm bảo việc hạn chế kinh doanh tập trung vào một khách hàng hoạt một nhóm khách hàng liên quan. Ngoài ra, việc quản lý chặt chẽ danh mục tín dụng, tránh tập trung

vào các ngành nghề có rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán đã được áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống. Việc phân bổ danh mục đầu tư, tránh tập trung vào các ngành nghề rủi ro, áp dụng cho vay phân tán nhỏ lẻ đã giúp Ngân hàng tránh được đáng kể các tác động đến thu nhập, trạng thái rủi ro.

2. Rủi ro về pháp luật

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình tăng trưởng nhanh chóng. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp luật và chính sách của Việt Nam vẫn chưa đồng bộ và ổn định như các nền kinh tế đã phát triển. Thêm vào đó, sự thay đổi trong chính sách hay trong cách hiểu và vận dụng pháp luật có thể dẫn đến những hậu quả không mong đợi mà có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với các doanh nghiệp trong nước.

Khung pháp lý và chính sách tác động đến nền kinh tế và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh và thương mại đã và đang được triển khai kể từ thời điểm bắt đầu chính sách “Đổi Mới” vào năm 1986 và hiện nay vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện. Trong những năm gần đây, mặc dù các văn bản pháp luật của Việt Nam đã được soạn thảo công phu, minh bạch hơn để các nhà đầu tư dễ tiếp cận, nhưng sự không rõ ràng của một số quy định trong các văn bản luật như Bộ Luật Dân Sự, Luật Thương Mại, Luật Chứng Khoán, Luật Đầu Tư và Luật Doanh Nghiệp và sự lệ thuộc của các luật này vào các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ và các Bộ vẫn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

NHNN quản lý hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại và có khả năng tác động đến thị trường tài chính và ngân hàng nói chung. Bản chất và ảnh hưởng của các thay đổi chính sách pháp luật, quy định và pháp lý trong tương lai là không thể dự đoán trước và nằm ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng Bản Việt và các thay đổi chính sách pháp luật, quy định và pháp lý này có thể ảnh hưởng bất lợi đến điều kiện tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng Bản Việt.

Để hạn chế rủi ro này, Ngân hàng Bản Việt đã triển khai mạnh mẽ công tác pháp chế trên toàn hệ thống. Việc tham gia câu lạc bộ Pháp chế của Hiệp Hội Ngân hàng Nhà nước TPHCM đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Bản Việt nắm trước được các quy định sắp ban hành, góp ý được các dự thảo quy định pháp luật chuẩn bị ban hành. Đồng thời, công tác điểm tin pháp luật được chú trọng, việc củng cố hệ thống văn bản pháp lý nội bộ luôn được thực hiện nhằm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng luôn phù hợp với quy định pháp luật.

3. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, hoạt động của Ngân hàng có thể chịu ảnh hưởng của thiên tai như động đất, dịch bệnh, lũ lụt... mà khi xảy ra có thể gây thiệt hại đến tài sản cũng như ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đây là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại rất lớn về vật chất và con người cũng như tình hình hoạt động chung của Công ty.

3.1 Hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng. Rủi ro hoạt động là loại hình rủi ro trọng yếu, có phạm vi xuất hiện rộng không chỉ trong các hoạt động nội bộ của Ngân hàng mà còn nằm trong các tình

huống xảy ra bên ngoài Ngân hàng và nằm ngoài sự kiểm soát của Ngân hàng nhưng có thể tác động đến Ngân hàng, rủi ro hoạt động có thể tăng lên cùng với mức độ phức tạp trong hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng Bản Việt luôn đánh giá rủi ro hoạt động là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng, do đó đã chủ động xây dựng cơ cấu tổ chức theo mô hình 3 tuyến bảo vệ nhằm tăng cường công tác quản lý rủi ro hoạt động, kiểm soát quy trình quy chế, công nghệ thông tin quản lý và con người.

Để triển khai chính sách quản lý rủi ro hoạt động, Ngân hàng đã ban hành các quy định nội bộ để nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, tập trung vào việc bảo đảm các hoạt động nghiệp vụ trọng yếu được duy trì liên tục trong giai đoạn có sự cố, khủng hoảng, đặc biệt là các nghiệp vụ phục vụ nhu cầu giao dịch thiết yếu của khách hàng.

3.2 Thị trường

Rủi ro thị trường tại Ngân hàng Bản Việt phát sinh chủ yếu từ các biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá và giá trái phiếu trên thị trường gây ảnh hưởng đến danh mục trên sổ kinh doanh của Ngân hàng.

Để quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng Bản Việt thực hiện nghiêm túc các định hướng đã được Hội đồng quản trị thông qua từ đầu năm. từng tuyến bảo vệ của BVB luôn tuân thủ chức năng nhiệm vụ của mình, kiểm soát tốt rủi ro thị trường từ Khối Kinh doanh, Vận hành, Quản lý rủi ro và Kiểm toán nội bộ.

Ngân hàng đã ban hành các chính sách, quy định theo yêu cầu của NHNN và thực hiện đầy đủ các quy định này trong việc quản lý các trạng thái rủi ro thị trường cụ thể như sau:

- Quy định về phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng: Đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí ghi nhận một giao dịch thuộc sổ kinh doanh hay sổ ngân hàng thống nhất và rõ ràng, đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, các nhà đầu tư cũng như các thông lệ quốc tế. Đảm bảo việc quản lý, theo dõi, giám sát một cách chặt chẽ việc hạch toán các giao dịch của sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; Quy định rõ ràng về nguyên tắc chuyển các khoản mục giữa hai sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng.
- Chính sách, quy định xác định trạng thái rủi ro thị trường để tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường: Quy định chiến lược kinh doanh và các quy định, quy trình hoạt động kinh doanh của khối kinh doanh vốn; Ban hành quy định các hạn mức rủi ro thị trường; Quy định cụ thể về nguyên tắc, quy trình nhận diện, đo lường, theo dõi, quản lý và giám sát chặt chẽ các trạng thái rủi ro thị trường.

3.3 Nợ xấu

Việc xử lý nợ xấu luôn là công tác luôn được chú trọng hàng đầu tại Ngân hàng Bản Việt. Trong thời gian vừa qua, Ngân hàng đã và đang áp dụng các biện pháp sau đây để quyết liệt xử lý nợ xấu:

- Xây dựng mô hình giám sát nợ tiên tiến, nhắc nợ tự động bằng SMS, gọi điện thoại, đôn đốc khách hàng.
- Thương lượng, thuyết phục, đôn đốc KH bán TS để xử lý nợ, nhận Tài sản cầm trừ nợ.
- Xử lý nợ thông qua kiện theo con đường tố tụng thông thường.
- Thu giữ tài sản theo nghị quyết 42, bán đấu giá tài sản để xử lý nợ.
- Bán nợ cho bên thứ 3.

Việc tích cực xử lý nợ suốt trong thời gian qua đã giúp NH Bán Việt thu hồi hàng nghìn tỷ đồng nợ xấu, luôn giữ tỷ lệ nợ xấu dưới 3% cho dù phải trải qua giai đoạn hàng loạt khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid trong thời gian vừa qua.

PHỤ LỤC

1. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp
2. Bản sao hợp lệ Điều lệ Công ty
3. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2020

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT



TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 26 THÁNG 06 NĂM 2020

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	7
CHƯƠNG 1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.....	7
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	7
CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG.....	10
Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng.....	10
Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng.....	11
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	12
CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH.....	12
Điều 5. Hoạt động ngân hàng.....	12
Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần.....	13
Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý.....	14
Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác.....	15
Điều 9. Kinh doanh bất động sản.....	15
Điều 10. Hoạt động của Ngân hàng điện tử.....	15
Điều 11. Tỷ lệ đảm bảo an toàn.....	16
Điều 12. Dự phòng rủi ro.....	16
CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ.....	17
Điều 13. Vốn điều lệ.....	17
Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ.....	17
CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....	18
Điều 15. Cổ phần.....	18
Điều 16. Chào bán cổ phần.....	19
Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần.....	20
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	21
Điều 19. Mua lại cổ phần.....	22
Điều 20. Thu hồi cổ phần.....	24
Điều 21. Thừa kế cổ phần.....	25
Điều 22. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác.....	25
Điều 23. Phát hành trái phiếu.....	26
Điều 24. Thanh toán cổ phần, trái phiếu.....	27
CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG.....	28

Điều 25.	Cơ cấu tổ chức, quản trị, kiểm soát Ngân hàng.....	28
CHƯƠNG 7.	CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	28
Điều 26.	Cổ đông	28
Điều 27.	Số đăng ký cổ đông	28
Điều 28.	Quyền của cổ đông	29
Điều 29.	Nghĩa vụ của cổ đông	32
Điều 30.	Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 31.	Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 32.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 33.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 34.	Thay đổi các quyền.....	39
Điều 35.	Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 36.	Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	41
Điều 37.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	41
Điều 38.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	43
Điều 39.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	45
Điều 40.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	46
Điều 41.	Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	48
CHƯƠNG 8.	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	49
Điều 42.	Nhiệm vụ chung	49
Điều 43.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	49
Điều 44.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	52
Điều 45.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	54
Điều 46.	Công khai các lợi ích liên quan	55
Điều 47.	Nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành khác	57
Điều 48.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	57
Điều 49.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận	58
Điều 50.	Dương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	60
Điều 51.	Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	61

My

Điều 52.	Định chi, tạm định chi chức danh Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	62
CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		62
Điều 53.	Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	62
Điều 54.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	63
Điều 55.	Chủ tịch Hội đồng quản trị	65
Điều 56.	Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị	67
Điều 57.	Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị	68
Điều 58.	Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	68
Điều 59.	Thê thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản	73
Điều 60.	Các ủy ban giúp việc và tiểu ban của Hội đồng quản trị	74
Điều 61.	Văn phòng Hội đồng quản trị	75
Điều 62.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	75
CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT		76
Điều 63.	Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát	76
Điều 64.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	76
Điều 65.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát	78
Điều 66.	Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát	79
Điều 67.	Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát	80
Điều 68.	Cuộc họp của Ban kiểm soát	80
Điều 69.	Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	81
Điều 70.	Biên bản họp của Ban kiểm soát	82
Điều 71.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	82
CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC		83
Điều 72.	Tổng Giám đốc	83
Điều 73.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc	85
CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG		85
Điều 74.	Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	85
Điều 75.	Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng	86
CHƯƠNG 13. MÔI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN		86
Điều 76.	Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng	86
Điều 77.	Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc	86
Điều 78.	Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan	87
Điều 79.	Chỉ phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan	87
Điều 80.	Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	88

MJ

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 81.	Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần.....	89
Điều 82.	Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết.....	89
CHƯƠNG 14.	NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....	89
Điều 83.	Người lao động và công đoàn.....	89
CHƯƠNG 15.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	90
Điều 84.	Phân chia lợi nhuận sau thuế.....	90
Điều 85.	Trả cổ tức.....	90
CHƯƠNG 16.	HỆ THỐNG KẾ TOÁN, NĂM TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ, QUỸ DỰ TRỮ.....	91
Điều 86.	Hệ thống kế toán.....	91
Điều 87.	Năm tài chính.....	92
Điều 88.	Kiểm toán nội bộ.....	92
Điều 89.	Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	92
Điều 90.	Quyền hạn và nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.....	93
Điều 91.	Trách nhiệm của kiểm toán nội bộ.....	95
Điều 92.	Trích lập quỹ.....	95
Điều 92a.	Xử lý tổn thất tài sản.....	95
CHƯƠNG 17.	BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	96
Điều 93.	Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý.....	96
Điều 94.	Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	97
CHƯƠNG 18.	KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....	97
Điều 95.	Kiểm toán độc lập.....	97
CHƯƠNG 19.	KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG.....	98
Điều 96.	Kiểm soát đặc biệt.....	98
Điều 97.	Phá sản Ngân hàng.....	98
Điều 98.	Giải thể Ngân hàng.....	98
Điều 99.	Gia hạn hoạt động.....	99
CHƯƠNG 20.	CON DẤU.....	99
Điều 100.	Con dấu.....	99
CHƯƠNG 21.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	99
Điều 101.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	99
CHƯƠNG 22.	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	100

AP

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 102.	Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	100
Điều 103.	Điều khoản chung.....	100



PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt (sau đây gọi tắt là “**Ngân hàng**”) là ngân hàng thương mại cổ phần, hoạt động theo Giấy phép số 0025/NH- GP ngày 22/8/1992 và Quyết định chấp thuận việc sửa đổi Giấy phép số 2665/QĐ-NHNN ngày 13/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều lệ này được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng vào ngày 26 tháng 06 năm 2020.

CHƯƠNG 1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1 Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- (a) “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.
- (b) “**Luật Các tổ chức tín dụng**” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010, sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- (c) “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế các quy định này.
- (d) “**Địa bàn kinh doanh**” là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
- (e) “**Vốn điều lệ**” là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi tại Điều lệ này.
- (f) “**Ngày thành lập**” là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động lần đầu.
- (g) “**Vốn pháp định**” là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
- (h) “**Người điều hành của Ngân hàng**” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc,

Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương.

- (i) **“Người quản lý của Ngân hàng”** là Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác (nếu có).
- (j) **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Công ty mẹ với Công ty con và ngược lại; Ngân hàng với Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các Công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một Ngân hàng với nhau; Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với Công ty con và ngược lại;
 - (ii) Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - (iii) Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng đó và ngược lại;
 - (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - (v) Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) của khoản này của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
 - (vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.
- (k) **“Thời hạn hoạt động”** là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của

My

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng thông qua bằng Nghị quyết và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nếu pháp luật có yêu cầu.

- (l) **“Cổ phần”** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- (m) **“Cổ đông”** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần.
- (n) **“Cổ đông lớn”** của Ngân hàng là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- (o) **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ của Ngân hàng phát hành, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc cổ phiếu vô danh theo quy định của Điều lệ này.
- (p) **“Cổ phiếu quy”** là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- (q) **“Cổ tức”** là khoản được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện (các) nghĩa vụ về tài chính.
- (r) **“Công ty con của Ngân hàng”** là công ty mà trong đó:
 - (i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - (ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;
 - (iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty con;
 - (iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty con.
- (s) **“Công ty liên kết của Ngân hàng”** là Công ty trong đó Ngân hàng hoặc

up

Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải Công ty con của Ngân hàng.

- (t) **“Đơn vị trực thuộc”** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- (u) **“Đơn vị thành viên”** là các Đơn vị trực thuộc và Công ty con của Ngân hàng.
- (v) **“Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng”** là người được Ngân hàng ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại các Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- (w) **“Lợi nhuận”** là tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm: chênh lệch giữa tổng doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ với tổng chi phí dịch vụ trong kỳ và chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính với tổng chi phí hoạt động đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác và chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.
- (x) **“Ngân hàng Nhà nước”** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- 1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
- 1.3 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.
- 1.4 Các tiêu đề được dựa vào chi để tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến cấu trúc của Điều lệ này.

CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

2.1 Tên Ngân hàng

Tên tiếng Việt : Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt

Tên viết tắt bằng tiếng Việt : Ngân hàng Bản Việt

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Tên tiếng Anh : Viet Capital Commercial Join Stock Bank

Tên viết tắt bằng tiếng Anh : Viet Capital Bank

2.2 Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở đăng ký của Ngân hàng là:

Địa chỉ : Số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 62 679 679

Fax : (08) 62 638 668

Website : www.vietcapitalbank.com.vn

2.4 Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

2.5 Ngân hàng được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, được thành lập đơn vị sự nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2.6 Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 97 và Điều 98 của Điều lệ này hoặc không được gia hạn hoạt động theo Điều 99 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 (chín mươi chín năm) năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động. Thời gian hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

3.1 Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn Tài chính – Ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng có chất lượng và hiệu quả.

3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3.3 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1 Ngân hàng được quyền thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
- 4.2 Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 4.3 Địa bàn hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định pháp luật:

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

- 5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- 5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - (a) Cho vay;
 - (b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - (c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - (d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - (e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - (f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- 5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - (b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 5.7 Mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
- 5.8 Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.9 Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- 5.10 Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần

- 6.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Điều 6.2, Điều 6.3, Điều 6.4 và và Điều 6.6 của Điều lệ này.
- 6.2 Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
- (a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - (b) Cho thuê tài chính;
 - (c) Bảo hiểm.
- 6.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- 6.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
- (a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán,

phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

(b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

6.5 Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều 6.2 và 6.3 của Điều lệ này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều 6.4(b) của Điều lệ này được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

Việc thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo các điều kiện, thủ tục và trình tự theo quy định của pháp luật có liên quan.

6.6 Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý

7.1 Tham gia thị trường tiền tệ:

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

7.2 Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và các sản phẩm phái sinh:

(a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

(i) Ngoại hối;

(ii) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

(b) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

7.3 Nghiệp vụ ủy thác và đại lý:

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác

- 8.1 Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 8.2 Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 8.3 Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 8.4 Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 8.5 Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 8.6 Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

- 9.1 Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.
- 9.2 Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- 9.3 Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định theo quy định pháp luật.

Điều 10. Hoạt động của Ngân hàng điện tử

- 10.1 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- 10.2 Ngân hàng phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

ky

Điều 11. Tỷ lệ đảm bảo an toàn

- 11.1 Ngân hàng phải đảm bảo các tỷ lệ đảm bảo an toàn sau theo quy định của pháp luật vào từng thời điểm:
- (a) Tỷ lệ khả năng chi trả;
 - (b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
 - (c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;
 - (d) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;
 - (e) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;
 - (f) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- 11.2 Ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- 11.3 Tổng số vốn của Ngân hàng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, Công ty con của Ngân hàng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.

Điều 12. Dự phòng rủi ro

- 12.1 Ngân hàng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.
- 12.2 Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng khoản dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- 12.3 Trong trường hợp Ngân hàng thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Ngân hàng.

CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 13. Vốn điều lệ

- 13.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là vốn được ghi tại Điều lệ Ngân hàng và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
- 13.2 Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 3.171.000.000.000 VND (Ba nghìn một trăm bảy mươi một tỷ đồng). Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 317.100.000 cổ phần (ba trăm mười bảy triệu một trăm ngàn cổ phần) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần (mười nghìn đồng trên một cổ phần).
- 13.3 Ngân hàng có thể thay đổi vốn điều lệ tùy từng thời điểm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều 13.2 của Điều lệ này sẽ đương nhiên được sửa đổi ngay khi việc thay đổi vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm thay đổi.

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ

- 14.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi theo đúng quy định của pháp luật.
- 14.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ Ngân hàng:
- (a) Phát hành thêm cổ phần để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ nợ;
 - (b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phần phổ thông;
 - (c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Ngân hàng;
 - (d) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - (e) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
- 14.3 Các hình thức giảm vốn điều lệ của Ngân hàng:

- (a) Ngân hàng mua lại sau đó hủy bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm theo phương án được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua hoặc hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ buộc phải hủy;
 - (b) Ngân hàng thu hồi, sau đó hủy bỏ một số cổ phiếu của các cổ đông với tổng mệnh giá tương ứng với số vốn điều lệ giảm;
 - (c) Giảm vốn điều lệ khi Ngân hàng kinh doanh thua lỗ 03 (ba) năm liên tiếp và có số lỗ lũy kế bằng 50% (năm mươi phần trăm) vốn của các cổ đông trở lên nhưng chưa mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;
 - (d) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
- 14.4 Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- 14.5 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.
- 14.6 Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vốn điều lệ mới và gửi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận số vốn điều lệ đã được đăng ký cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về số vốn điều lệ mới.
- 14.7 Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.

CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 15. Cổ phần

- 15.1 Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
- 15.2 Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
- 15.3 Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

ua

- (a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - (b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - (c) Cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
- 15.4 Người sở hữu cổ phần cùng một loại đều có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 28 và Điều 29 Điều lệ này.

Điều 16. Chào bán cổ phần

- 16.1 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
- (a) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
 - (b) Cổ phần chào bán cho người lao động, người quản lý, người điều hành của Ngân hàng hoặc đối tượng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - (c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện trên 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 16.2 Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
- (a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú (hoặc địa chỉ đăng ký với Ngân hàng) của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - (b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng

ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông được quyền mua; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

- (c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- (d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

- 16.3 Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.
- 16.4 Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng minh quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.
- 16.5 Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần

- 17.1 Một cổ đông cá nhân được sở hữu tối đa 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 17.2 Một cổ đông là tổ chức được sở hữu cổ phần tối đa 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 17.3 Tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Ngân

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

hàng được xác định theo quy định của pháp luật.

- 17.4 Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.
- 17.5 Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Điều 17.1, Điều 17.2 và Điều 17.4 của Điều lệ này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
- 17.6 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

- 18.1 Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 18.2 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.
- 18.3 Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:
 - (a) Chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn;
 - (b) Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.
- 18.4 Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 18.5 Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia

tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

- (b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
- (c) Chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

18.6 Việc chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng khi trở thành Ngân hàng niêm yết được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Mua lại cổ phần

19.1 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- (a) Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- (b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 19.1(c) của Điều lệ này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- (c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày

thông báo. Bản chào bán phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

19.2 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- (a) Cổ đông biểu quyết phân đối nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;
- (b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điều 19.2(a) của Điều lệ này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

19.3 Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

- (a) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này

được coi là cổ phần chưa bán theo quy định về cổ phần chưa bán. Ngân hàng phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Ngân hàng mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác;

- (c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;
- (d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 20. Thu hồi cổ phần

- 20.1 Trường hợp người được quyền mua cổ phần không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.
- 20.2 Thông báo thanh toán nêu tại Điều 20.1 của Điều lệ này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
- 20.3 Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Điều 20.4, Điều 20.5 và Điều 20.6 của Điều lệ này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.
- 20.4 Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 20.5 Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán cho Ngân hàng tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo trần lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
- 20.6 Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 21. Thừa kế cổ phần

- 21.1 Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
- 21.2 Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 21.3 Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 22. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác

- 22.1 Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 22.2 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;
 - Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

- (e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - (f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - (g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;
 - (h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
 - (i) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 22.3 Việc chuyển quyền sở hữu cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.
- 22.4 Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng.
- 22.5 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Ngân hàng.
- 22.6 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.
- 22.7 Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Điều 23. Phát hành trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác của Ngân hàng phải đảm bảo các quy định sau:

- 23.1 Tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan.
- 23.2 Đối với trái phiếu chuyển đổi:

- (a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
- (b) Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
- (c) Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- (d) Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan;
- (e) Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất trừ trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi như quy định tại Điều 23.2 của Điều lệ này.

Điều 24. Thanh toán cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần trừ trường hợp phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế.

CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

Điều 25. Cơ cấu tổ chức, quản trị, kiểm soát Ngân hàng

Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành và kiểm soát của Ngân hàng bao gồm:

- 25.1 Đại hội đồng cổ đông;
- 25.2 Hội đồng quản trị;
- 25.3 Ban kiểm soát;
- 25.4 Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG 7. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 26. Cổ đông

- 26.1 Cổ đông là những người chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
- 26.2 Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 26.3 Ngân hàng có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
- 26.4 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Sổ đăng ký cổ đông

- 27.1 Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;
 - (b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
 - (c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

- (d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - (e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 27.2 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Điều 28. Quyền của cổ đông

28.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- (a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại cuộc họp hoặc thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu từ xa, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- (b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;
- (d) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- (e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- (f) Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- (g) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng, cho tổ chức, cá nhân khác hoặc bán lại cổ phần cho Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cổ đông đồng ý; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

28.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng, có thêm các quyền sau:

- (a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có). Tùy thuộc vào số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm theo quy tại Điều 28.3 Điều lệ này;
- (b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
- (c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau:
 - (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
 - (iii) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Ngân hàng.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- (d) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (e) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - (f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 28.3 Số lượng ứng cử viên mà các nhóm cổ đông có quyền đề cử vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cụ thể như sau:
- (a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;
 - (b) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;
 - (c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
 - (d) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;
 - (e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;
 - (f) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;
 - (g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;
 - (h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.
- 28.4 Cổ đông ưu đãi biểu quyết có quyền biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông và các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ việc chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

28.5 Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

- (a) Nhận cổ tức theo mức ưu đãi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi phát hành cổ phần ưu đãi;
- (b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
- (c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông

29.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- (a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng;
- (b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này;
- (c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, nhận chuyển nhượng cổ phần Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do Ngân hàng cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
- (d) Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng;
- (e) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (f) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định Điều lệ này và Quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;
- (g) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: Vi phạm pháp luật; Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra

đối với Ngân hàng;

- (h) Cung cấp thông tin và địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
- 29.2 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Hội đồng quản trị của Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.
- 29.3 Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng.
- 29.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

Điều 31. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
- (a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
- (b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc 1/2 (một nửa) năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;
- (c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này;
- (d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
- (e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các

uy

thành viên Hội đồng quản trị hoặc Người quản lý cấp cao của Ngân hàng (Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng) vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định của Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

(f) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

(g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

- 31.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điều 31.1(c) của Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 31.1(b), Điều 31.1(d), Điều 31.1(e) và Điều 31.1(f) của Điều lệ này .
- 31.3 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 31.1 và Điều 31.2 của Điều lệ này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 31.4 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31.3 của Điều lệ này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 31.1(d) của Điều lệ này có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 31.5 Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Điều 31.2, Điều 31.3 và Điều 31.4 Điều lệ này sẽ do Ngân hàng thanh toán. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
- 31.6 Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại Điều 31.2 và Điều 31.3 Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị

triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

32.2 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- (a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
- (b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;
- (c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- (d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
- (e) Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- (f) Xem xét và xử lý vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- (g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của Ngân hàng;
- (h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- (i) Thông qua việc mua lại hơn 10% (mười phần trăm) cổ phần đã bán theo quy định tại Điều lệ này;
- (j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- (k) Thông qua mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- (l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận sau khi Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

- (m) Lựa chọn công ty kiểm toán;
 - (n) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn;
 - (o) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết;
 - (p) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (q) Quyết định việc đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (r) Quyết định thành lập Công ty con;
 - (s) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
 - (t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;
 - (u) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 32.3 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại Điều 32.2(l) và Điều 32.2(n) của Điều lệ này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 32.4 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- (a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 32.2 của Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - (b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào

mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

- 32.5 Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Các cổ đông cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp. Người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 33.2 Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới tổ chức lại hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc tổ chức lại hoặc thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của pháp luật.
- 33.3 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 33.4 Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa 03 (ba) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 33.5 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:
- (a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

- (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- (d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- (e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- (f) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

33.6 Cổ đông là cá nhân có quyền cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:

- (a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông;
- (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- (d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- (e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- (f) Họ tên, chữ ký của người ủy quyền và người đại diện theo ủy quyền.

33.7 Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

33.8 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- (a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- (b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- (c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

về một trong các sự kiện trên trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 34. Thay đổi các quyền

- 34.1 Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% (bảy mươi lăm phần trăm) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.
- 34.2 Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
- 34.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 36 và Điều 37 Điều lệ này.
- 34.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 35. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tại Điều 31 Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 35.2 Danh sách cổ đông có quyền dự họp được lập không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội

đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

- 35.3 Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp Ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán), trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp. Chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp phải được gửi kèm theo thông báo mời họp hoặc được đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.
- 35.4 Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam.
- 35.5 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập ở Điều 31.1(d) Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 35.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Điều 35.5 Điều lệ này trong các trường hợp sau:
- (a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - (b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất trên

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 10% (mười phần trăm) trở lên cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;
- (c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;
- (d) Các trường hợp khác.
- 35.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Điều 35.5 Điều lệ này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.6 Điều lệ này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- 35.8 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 36. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 36.1 Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 36.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 36.1 Điều lệ này trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 36.3 Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Điều 36.2 Điều lệ này trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 37.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức

biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- 37.2 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
- 37.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 37.4 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Điều 32.2(a), Điều 32.2(d), Điều 32.2(f) và Điều 32.2(s) của Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 37.5 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:
- (a) Được số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại đại hội chấp thuận trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
 - (b) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - (c) Được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với một số vấn đề được nêu tại các Điều 32.2(b), Điều 32.2(h), Điều 32.2(q), Điều 32.2(s) và Điều 34.1 của Điều lệ này.
- 37.6 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% (bảy

mười lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 38.1 Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 38.2 Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết hoặc các phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết bằng thẻ tại Đại hội đồng cổ đông, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng thu tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Khi biểu quyết bằng các phiếu biểu quyết có thể bao gồm nhiều vấn đề cần lấy biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết sẽ được xác lập thành biên bản riêng. Đại hội đồng cổ đông sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 38.3 Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
- 38.4 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 38.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ

tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị.

- 38.6 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cử một người hoặc Tổ thư ký làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.7 Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 38.8 Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
- 38.9 Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.
- 38.10 Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- 38.11 Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
- 38.12 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà người triệu tập Đại hội đồng cổ đông cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.13 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp sau:
 - (a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - (b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - (c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội đồng cổ đông.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

38.14 Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- (a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó ("**Địa điểm chính của đại hội**");
- (b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

38.15 Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

39.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản của Ngân hàng và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- (d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
- (e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- (f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- (g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên

- tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- (h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - (i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- 39.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 39.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 39.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười ngày) kể từ khi gửi biên bản.
- 39.5 Biên bản phải có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 39.6 Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính.

Điều 40. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 40.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- 40.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến

UY

được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

40.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- (d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- (e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

40.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

40.5 Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

40.6 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- (c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân

WJ

biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (e) Các vấn đề đã được thông qua;
- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 40.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên trang chủ (website) của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 40.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 40.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 40.10 Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được thông báo trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 41. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 28.2 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 41.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật; hoặc

41.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

CHƯƠNG 8. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Nhiệm vụ chung

- 42.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 42.2 Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống, kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.
- 42.3 Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.
- 42.4 Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

- 43.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
- (a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
 - (b) Có đạo đức nghề nghiệp;
 - (c) Có bằng Đại học trở lên;
 - (d) Hiểu biết về hoạt động ngân hàng:
 - (i) Có ít nhất 03 năm làm Người quản lý, Người điều hành của tổ chức tín

dụng; hoặc

- (ii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người quản lý, Người điều hành doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần; hoặc
- (iii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

(e) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.2 Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên đáp ứng các điều kiện theo Điều 43.1 Điều lệ này và các yêu cầu sau:

- (a) Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- (b) Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 03 (ba) năm liền kể trước đó;
- (c) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;
- (d) Không phải là người có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là cổ đông lớn của Ngân hàng, là Người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
- (e) Không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng;
- (f) Không cùng Người có liên quan theo quy định tại Điều lệ này sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng;
- (g) Không phải là Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kể trước đó;
- (h) Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Ngân hàng chiếm từ 30% (ba mươi phần trăm) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Ngân hàng trong 02 (hai) năm

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

gần nhất;

- (i) Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Ngân hàng trong 02 (hai) năm gần nhất;
- (j) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.3 Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
- b) Có đạo đức nghề nghiệp;
- c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
- d) Không phải là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
- e) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- f) Không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Ngân hàng và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng;
- g) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.4 Tổng Giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- (a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
- (b) Có đạo đức nghề nghiệp;
- (c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
- (d) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:
 - (i) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng; hoặc
 - (ii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần và có ít nhất 05 (năm) làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế

toán, kiểm toán; hoặc

(iii) Có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

(e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

(f) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.5 Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc các Công ty con và chức danh tương đương Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

(a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.1 của Điều lệ này; Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;

(b) Có đạo đức nghề nghiệp;

(c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

(i) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

(ii) Có bằng Đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

(iii) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

(d) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

44.1 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:

(a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

(b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

(c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

up

- (d) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại Ngân hàng;
 - (e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - (f) Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng;
 - (g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 44.2 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng:
- (a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.1 Điều lệ này (trừ trường hợp quy định tại Điều 44.1(f));
 - (b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - (c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - (d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - (e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội

đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

- (f) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 45. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

45.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng:

- (a) Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (b) Không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó;
- (c) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên 05 (năm) công ty khác, trừ trường hợp là thành viên Hội đồng quản trị của các Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng hoặc là người đại diện của công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
- (d) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác;
- (e) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành

viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

45.2 Thành viên Ban kiểm soát:

- (a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
- (b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng;
- (c) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

45.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng.

Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 46. Công khai các lợi ích liên quan

46.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
- (b) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.
- 46.2 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 Điều lệ này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 46.3 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 và Điều 46.2 Điều lệ này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất hoặc thông báo định kỳ hàng năm cho cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 46.4 Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại Điều 46.1 trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại Điều 46.2 Điều lệ này.
- 46.5 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 47. Nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành khác

- 47.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- 47.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
- 47.3 Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
- 47.4 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.
- 47.5 Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
- 47.6 Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình quy định Điều 1.1(j) Điều lệ này vay vốn, sử dụng các dịch vụ khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.
- 47.7 Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
- 47.8 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- 47.9 Am hiểu các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 47.10 Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 48.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cân và năng lực chuyên môn mà vi phạm luật pháp gây ra thiệt hại cho Ngân hàng thì phải chịu trách nhiệm cá nhân do hành vi vi phạm của mình gây ra.

48.2 Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã và đang thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay Công ty con của Ngân hàng) ủy quyền với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng được Ngân hàng bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Ngân hàng là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- (a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng;
- (b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

48.3 Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

48.4 Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

49.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Đại hội

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- (a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người có liên quan của họ;
- (b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc;
- (c) Doanh nghiệp quy định tại Điều 46.1(a) và Điều 46.1(b) Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc.

- 49.2 Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Điều 49.1 Điều lệ này có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận theo tỷ lệ biểu quyết quy định Điều 37.6 của Điều lệ này.
- 49.3 Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Điều 49.1 Điều lệ này có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Hội đồng quản trị chấp thuận. Tổng Giám đốc Ngân hàng gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và niêm yết tại Trụ sở chính, Chi nhánh Ngân hàng dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
- 49.4 Trường hợp hợp đồng, giao dịch được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều 49.2 và Điều 49.3 Điều lệ này thì hợp đồng đó bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật. Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 50. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

- 50.1 Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:
- (a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
 - (b) Vi phạm quy định những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại của Điều 44 Điều lệ này;
 - (c) Là người đại diện phần vốn góp của của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - (d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức chấm dứt;
 - (e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
 - (f) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (g) Hết nhiệm kỳ mà thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không được bầu lại;
 - (h) Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.
- 50.2 Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được (các) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các Điều 50.1 của Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.
- 50.3 Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 50.4 Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây của những người bị mất tư cách đương nhiên theo quy định tại Điều 50.1 của Điều lệ này đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 51. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

- 51.1 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- (a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
 - (b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (trong đó nêu rõ lý do từ chức);
 - (c) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;
 - (d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (e) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Điều lệ này;
 - (f) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 43 của Điều lệ này;
 - (g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 51.2 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 51.3 Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.
- 51.4 Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với (các) thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc theo quy định Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật.
- 51.5 Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo, Hội đồng quản trị tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc mới.

Điều 52. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

- 52.1 Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 45 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
- 52.2 Ban kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước thành lập khi Ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 52.3 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 52.1 và Điều 52.2 của Điều lệ này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 53. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

- 53.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 53.2 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 (năm) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. Hội đồng quản trị có tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị không phải là Người điều hành Ngân hàng và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 01 (một) thành viên độc lập.

- 53.3 Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được quyền tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
- 53.4 Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 53.5 Việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật.
- 53.6 Những người được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 53.7 Nếu Hội đồng quản trị không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày.

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

- 54.1 Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 54.2 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.
- 54.3 Quyết định cơ cấu tổ chức của Trụ sở chính, bộ phận kiểm toán nội bộ, Chi nhánh, Công ty con, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- 54.4 Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định Điều 32.2 của Điều lệ này.
- 54.5 Quyết định việc mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- 54.6 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng

quản trị, các chức danh thuộc Chi nhánh, Công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trưởng Văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

- 54.7 Ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc.
- 54.8 Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 54.9 Cử người đại diện vốn góp (đại diện theo ủy quyền) của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
- 54.10 Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% (mười phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại Điều 32.2(q) Điều lệ này.
- 54.11 Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 32.2(o) của Điều lệ này.
- 54.12 Thông qua các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- 54.13 Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 54.14 Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
- 54.15 Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
- 54.16 Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 54.17 Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 54.18 Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
- 54.19 Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
- 54.20 Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
- 54.21 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
- 54.22 Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 54.23 Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 54.24 Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
- 54.25 Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.
- 54.26 Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.
- 54.27 Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.
- 54.28 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.
- 54.29 Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 54.30 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 55. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 55.1 Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch và (các) Phó chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.
- 55.2 Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

- (a) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- (b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- (c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc để lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- (d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;
- (e) Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- (f) Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
- (g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- (h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn của họ;
- (i) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- (j) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
- (k) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị;
- (l) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

- (m) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 55.3 Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó chủ tịch hoặc một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một Phó chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch. Trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đều vắng mặt hoặc không thể làm việc được thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người khác trong số họ để tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- 56.1 Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 56.2 Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
- 56.3 Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 56.4 Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 56.5 Yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 56.6 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 56.7 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về

những quyết định của mình.

- 56.8 Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- 56.9 Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.
- 56.10 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 57. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

- 57.1 Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công việc. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 57.2 Thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
- 57.3 Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Ngân hàng, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 57.4 Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các ủy ban (bao gồm các ủy ban, tiểu ban, hội đồng..) của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 57.5 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các ủy ban của Hội đồng quản trị.

Điều 58. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

thp

- 58.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 58.2 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định. Trường hợp họp lần đầu của nhiệm kỳ sẽ do người triệu tập quyết định.
- 58.3 Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp 01 (một) lần.
- 58.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
- (a) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - (b) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) cán bộ quản lý;
 - (c) Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;
 - (d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật khác có liên quan.
- 58.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.
- 58.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài

liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Trưởng Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

- 58.7 Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp.
- 58.8 Ngân hàng quy định trong quy định nội bộ của Hội đồng quản trị các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.
- 58.9 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp Hội đồng quản trị lần một không đủ thành phần tham dự trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai được triệu tập trong vòng 15 (mười lăm ngày) kể từ ngày họp lần một và được tiến hành khi hơn 1/2 (một nửa) số thành viên Hội đồng quản trị.
- 58.10 Biểu quyết:
- (a) Trừ quy định tại Điều 58.10(b) Điều lệ này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có 01 (một) phiếu biểu quyết;
 - (b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết

định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

- (c) Theo quy định tại Điều 58.10(b) Điều lệ này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;
- (d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 49.2 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

58.11 Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Ngân hàng và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

58.12 Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

58.13 Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

58.14 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số

phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người Chủ tọa cuộc họp.

58.15 Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

(a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

(b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

58.16 Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

58.17 Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

58.18 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

58.19 Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi.

58.20 Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người

up

không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

- 58.21 Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

Điều 59. Thể thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản

- 59.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.
- 59.2 Thư ký Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị.
- 59.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - (b) Mục đích lấy ý kiến;
 - (c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;
 - (d) Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;
 - (g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 59.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.
- 59.5 Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - (e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
- 59.6 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 59.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 59.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 59.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 60. Các ủy ban giúp việc và tiểu ban của Hội đồng quản trị

- 60.1 Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải thành lập và duy trì các ủy ban sau:
- (a) Ủy ban quản lý rủi ro; và
 - (b) Ủy ban nhân sự.
- Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn của các thành viên của các ủy ban này do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
- 60.2 Ngoài các ủy ban giúp việc quy định tại Điều 60.1 của Điều lệ này, Hội đồng quản trị

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

có thể thành lập các ủy ban giúp việc khác (nếu cần thiết).

60.3 Hội đồng quản trị thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm, bao gồm các tiểu ban sau:

- (a) Tiểu ban chính sách phát triển;
- (b) Tiểu ban lương thưởng; và
- (c) Các tiểu ban đặc biệt khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

Trường hợp Ngân hàng không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng.

Điều 61. Văn phòng Hội đồng quản trị

61.1 Hội đồng quản trị thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng làm việc thường xuyên tại Ngân hàng. Hội đồng quản trị lựa chọn, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị phù hợp với pháp luật hiện hành.

61.2 Vai trò và nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng quản trị gồm:

- (a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- (b) Ghi chép và lập biên bản các cuộc họp;
- (c) Tư vấn về trình tự, thủ tục của các cuộc họp;
- (d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị; và
- (e) Các nhiệm vụ khác theo phân công của Hội đồng quản trị.

61.3 Số lượng cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 62. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị và các ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập, luật sư, và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc

liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý nào của Ngân hàng.

CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT

Điều 63. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

- 63.1 Ban kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị của Ngân hàng.
- 63.2 Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Ban kiểm soát phải có ít nhất 01 (một) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Số thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không ít hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Ngân hàng.
- 63.3 Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 63.4 Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.
- 63.5 Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 64. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 64.1 Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.
- 64.2 Xem xét thư ý kiến của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành Ngân hàng.
- 64.3 Xem xét báo cáo của Ngân hàng về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 64.4 Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban điều hành.
- 64.5 Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 64.6 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hằng năm, xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 64.7 Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
- 64.8 Thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 64.9 Xem xét sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Điều 28.2 của Điều lệ này. Ban kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo

cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- 64.10 Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Ngân hàng của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Trường hợp người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và giải pháp khắc phục hậu quả, Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 64.11 Lập danh sách cổ đông lớn, cổ đông sáng lập và những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông sáng lập cổ đông lớn của Ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.
- 64.12 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 64.13 Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 64.14 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ sau:

- 65.1 Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.
- 65.2 Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- 65.3 Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
- 65.4 Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 65.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.
- 65.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
- 65.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 65.8 Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
- 65.9 Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
- 65.10 Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
- 65.11 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 66. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

- 66.1 Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.
- 66.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.
- 66.3 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
- 66.4 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- 66.5 Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- 66.6 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.
- 66.7 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

66.8 Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

Điều 67. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát

- 67.1 Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quy định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.
- 67.2 Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 67.3 Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 68. Cuộc họp của Ban kiểm soát

- 68.1 Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau bầu cử Ban kiểm soát đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ để triệu tập họp Ban kiểm soát.
- 68.2 Ban kiểm soát họp định kỳ và bất thường. Các cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát tổ chức ít nhất mỗi năm hai lần do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng Ban kiểm soát triệu tập.
- 68.3 Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
- (a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - (b) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng quản trị;
 - (c) Trưởng Ban kiểm soát;
 - (d) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát;

- (e) Tổng Giám đốc;
 - (f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 68.4 Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại các Điều 68.3(a), Điều 68.3(b), Điều 68.3(d) và Điều 68.3(e) của Điều lệ này, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban kiểm soát, theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
- 68.5 Các cuộc họp Ban kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Ngân hàng.
- 68.6 Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban kiểm soát. Những thành viên Ban kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban kiểm soát trước khi họp.

Điều 69. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát

- 69.1 Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
- 69.2 Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết

vấn đề đó.

- 69.3 Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp nhận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính chất quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất và mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.
- 69.4 Bất kỳ thành viên Ban kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại Điều 49.1 của Điều lệ này sẽ được xem là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
- 69.5 Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tọa cuộc họp.
- 69.6 Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

Điều 70. Biên bản họp của Ban kiểm soát

- 70.1 Nội dung cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.
- 70.2 Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó được xem là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

Điều 71. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

- 71.1 Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm

- theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.2 Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.3 Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên Ngân hàng làm việc.
- 71.4 Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 72. Tổng Giám đốc

- 72.1 Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 72.2 Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
- 72.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 72.4 Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế.

72.5 Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

- (a) Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- (b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng; ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng;
- (d) Kiến nghị, đề xuất phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền; thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;
- (e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (f) Quyết định lương, thưởng và phụ cấp đối với tất cả cán bộ, nhân viên và người lao động trong Ngân hàng theo thẩm quyền;
- (g) Tuyển dụng lao động;
- (h) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (i) Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
- (j) Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
- (k) Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- (l) Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố,...) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;

Handwritten mark

- (m) Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
- (n) Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
- (o) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 73. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

- 73.1 Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Ban chức năng và các chức danh khác theo quy định của Ngân hàng.
- 73.2 Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc; báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
- 73.3 Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
- 73.4 Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng.

CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 74. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

- 74.1 Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 74.2 Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại Điều 74.1 của Điều lệ này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 28.2 Điều lệ này có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.
- 74.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo

mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

Điều 75. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

- 75.1 Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Trụ sở chính của Ngân hàng:
- (a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; Sổ đăng ký cổ đông;
 - (b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - (c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
 - (d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Ngân hàng;
 - (e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
 - (f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - (g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm; và
 - (h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
- 75.2 Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Điều 75.1 của Điều lệ này thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 75.3 Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 75.4 Điều lệ của Ngân hàng phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

CHƯƠNG 13. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Điều 76. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

- 76.1 Ngân hàng có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết.
- 76.2 Ngân hàng có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài theo quy định pháp luật.

Điều 77. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh,

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế hoạt động do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Điều 78. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

- 78.1 Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan (Công ty con, Công ty liên kết) trong phạm vi Điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.
- 78.2 Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.
- 78.3 Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

Điều 79. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

- 79.1 Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:
- (a) Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;
 - (b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
 - (c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
 - (d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty có liên quan;
 - (e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;
 - (f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự

phối hợp của nhiều doanh nghiệp;

- (g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan;
- (h) Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định pháp luật.

79.2 Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.

79.3 Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

80.1 Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

80.2 Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.

80.3 Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật đối với:

- (a) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng;

(b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

80.4 Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của pháp luật.

Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

81.1 Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

81.2 Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định của pháp luật.

Điều 82. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

82.1 Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

82.2 Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết.

CHƯƠNG 14. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 83. Người lao động và công đoàn

83.1 Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý.

83.2 Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 15. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 84. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 85. Trả cổ tức

85.1 Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

85.2 Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

85.3 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

85.4 Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

85.5 Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến

được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

- 85.6 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.
- 85.7 Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 85.8 Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với các khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó chưa được thanh toán hết.
- 85.9 Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

CHƯƠNG 16. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, NĂM TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ, QUỸ DỰ TRỮ

Điều 86. Hệ thống kế toán

- 86.1 Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.
- 86.2 Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
- 86.3 Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.

Điều 87. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

Điều 88. Kiểm toán nội bộ

- 88.1 Ngân hàng phải thành lập hệ thống kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ.
- 88.2 Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình quy định, góp phần đảm bảo Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- 88.3 Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
- 88.4 Tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ được thực hiện theo quy định pháp luật và Ngân hàng.

Điều 89. Hệ thống kiểm soát nội bộ

- 89.1 Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
- 89.2 Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - (a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - (b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - (c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
- 89.3 Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ

chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 90. Quyền hạn và nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ

90.1 Kiểm toán nội bộ có các quyền hạn sau:

- (a) Được trang bị đầy đủ nguồn lực (nhân lực, tài chính và các phương tiện khác) cần thiết;
- (b) Được chủ động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;
- (c) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ;
- (d) Được tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản khi thực hiện kiểm toán nội bộ;
- (e) Được tiếp cận, phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của Ngân hàng về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán;
- (f) Được nhận tài liệu, văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người quản lý, Người điều hành có liên quan đến công việc của kiểm toán nội bộ;
- (g) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật, hoặc theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng;
- (h) Được giám sát, đánh giá và theo dõi các hoạt động sửa chữa, khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo các đơn vị, bộ phận đối với các vấn đề mà kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị;
- (i) Được bảo vệ an toàn trước hành động bất hợp tác của đơn vị được kiểm toán;
- (j) Kiểm toán viên nội bộ được đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ để có đủ trình độ, năng lực chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được giao;
- (k) Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

90.2 Kiểm toán nội bộ có các nhiệm vụ sau:

- (a) Xây dựng quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ tại tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát xem xét, phê duyệt sau khi báo cáo Hội đồng quản trị;
- (b) Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch hoặc kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- (c) Kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các đơn

vị, bộ phận, hoạt động của Ngân hàng dựa trên mức độ rủi ro và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng. Đối với tất cả những vấn đề có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Ngân hàng, kiểm toán nội bộ cần thông báo kịp thời về bản chất và ảnh hưởng đối với hoạt động của Ngân hàng và đưa ra những khuyến nghị thiết thực nhằm ngăn ngừa, khắc phục những vấn đề này;

- (d) Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;
- (e) Đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động nhằm ngăn ngừa, khắc phục những điểm yếu đã được báo cáo; các hoạt động nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; và theo dõi cho đến khi các vấn đề này được xử lý thỏa đáng;
- (f) Lập báo cáo kiểm toán; thông báo và gửi kịp thời kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật;
- (g) Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật, theo kịp sự phát triển của hoạt động ngân hàng;
- (h) Thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng công tác kiểm toán nội bộ;
- (i) Thiết lập hồ sơ về trình độ năng lực và các yêu cầu cần thiết đối với kiểm toán viên nội bộ để làm cơ sở tuyển dụng, đề bạt, luân chuyển cán bộ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; lập kế hoạch tuyển dụng và bố trí đầy đủ nhân sự để đảm bảo công việc giám sát từ xa được liên tục; tổ chức đào tạo liên tục nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên nội bộ;
- (j) Duy trì việc tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ;
- (k) Tư vấn cho Người điều hành, Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các bộ phận nghiệp vụ thực hiện các dự án xây dựng, áp dụng mới hay sửa đổi những quy trình nghiệp vụ quan trọng; cơ chế quản trị, điều hành; quy trình nhận dạng, đo lường, đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn; hệ thống thông tin, hạch toán, kế toán; thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm mới với điều kiện không ảnh hưởng tới tính độc lập của kiểm toán nội bộ;
- (l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.

uy

Điều 91. Trách nhiệm của kiểm toán nội bộ

- 91.1 Bảo mật tài liệu, thông tin có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và theo quy định của điều lệ này.
- 91.2 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, kết quả đánh giá, kiến nghị và đề xuất đã đưa ra.
- 91.3 Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau khi thực hiện việc kiểm soát và kiểm toán.

Điều 92. Trích lập quỹ

- 92.1 Hàng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ theo tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật như sau:
- (a) Trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - (b) Trích lập vào quỹ dự phòng tài chính;
 - (c) Quỹ khen thưởng;
 - (d) Quỹ phúc lợi;
 - (e) Các quỹ khác (nếu có).
- 92.2 Ngân hàng không được dùng các quỹ quy định tại Điều 92.1 để trả cổ tức cho cổ đông.
- 92.3 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, kết quả đánh giá, kiến nghị và đề xuất đã đưa ra.
- 92.4 Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau khi thực hiện việc kiểm soát và kiểm toán.

Điều 92a. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Ngân hàng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- 92a.1 Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ;
- 92a.2 Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định pháp luật;
- 92a.3 Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;
- 92a.4 Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp

luật;

- 92a.5 Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

CHƯƠNG 17. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 93. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

- 93.1 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo nêu trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

- 93.2 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại Điều 93.1 của Điều lệ này.

- 93.3 Ngân hàng sẽ lập báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng, hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

- 93.4 Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại Điều 93.1 của Điều lệ này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng, các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

- 93.5 Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại Trụ sở chính của Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai

mặc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và 06 (sáu) tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website của Ngân hàng.

Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

93.6 Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 94. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật liên quan.

CHƯƠNG 18. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 95. Kiểm toán độc lập

95.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng lựa chọn Công ty kiểm toán được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

95.2 Một bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

95.3 Ngân hàng sẽ chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

95.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng phải tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được

quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG 19. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 96. Kiểm soát đặc biệt

- 96.1 Trong trường hợp Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng thanh toán, nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, Ngân hàng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.
- 96.2 Ngân hàng có thể bị Ngân hàng Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:
- (a) Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - (b) Khi số lỗ lũy kế của Ngân hàng lớn hơn 50% (năm mươi phần trăm) giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (c) Hai năm liên tục bị xếp hạng yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - (d) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại Điều 11.1(b) của Điều lệ này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% (bốn phần trăm) trong thời gian 06 (sáu) tháng liên tục.

Điều 97. Phá sản Ngân hàng

- 97.1 Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật.
- 97.2 Thủ tục phá sản và việc thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Giải thể Ngân hàng

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

98.1 Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:

- (a) Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
- (b) Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
- (c) Bị thu hồi Giấy phép.

98.2 Thủ tục giải thể và việc thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp giải thể Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 99. Gia hạn hoạt động

99.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

99.2 Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG 20. CON DẤU

Điều 100. Con dấu

100.1 Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc quản lý sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện tuân theo quy định chi tiết của Tổng giám đốc trong từng thời kỳ.

100.2 Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

CHƯƠNG 21. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 101. Giải quyết tranh chấp nội bộ

101.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

- (a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;
- (b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý cao cấp của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 101.2 Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc toà án có thẩm quyền.
- 101.3 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

CHƯƠNG 22. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 102. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 102.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 102.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 103. Điều khoản chung

- 103.1 Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát là tiếng Việt. Trong trường hợp cần thiết Ngân hàng có thể có tài liệu bằng tiếng Anh, nếu có sự khác biệt về nội dung giữa tiếng Anh

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

và tiếng Việt thì tiếng Việt có giá trị ưu tiên áp dụng.

103.2 Điều lệ này gồm 22 (hai mươi hai) chương, 104 (một trăm lẻ bốn) điều, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua ngày 26 tháng 06 năm 2020 và có giá trị hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua và ký ban hành.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGÔ QUANG TRUNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2020

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



LÊ ANH TÀI

